

Biểu - Table 16

NHÀ Ở CHIA THEO LOẠI NHÀ ĐANG Ở, NĂM XÂY DỰNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2009
HOUSES BY TYPE OF HOUSING, YEAR OF USE, URBAN/RURAL RESIDENCE, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 1/4/2009

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY							
a) Tổng số - Total	20 866 630	9 667 917	7 903 152	1 662 595	1 628 667	4 299	
Trước năm - Before 1975	1 074 953	576 013	416 387	52 863	29 569	121	
1975-1999	9 254 629	5 417 496	2 754 869	610 604	470 858	802	
2000-2004	5 125 630	1 906 518	2 246 323	467 528	504 555	706	
2005	1 145 396	376 109	527 643	113 866	127 629	149	
2006	1 271 844	399 202	582 543	133 442	156 513	144	
2007	1 260 898	404 100	592 657	121 419	142 570	152	
2008	1 274 468	429 622	579 549	120 912	144 244	141	
2009	356 822	124 329	151 624	35 138	45 681	50	
Không xác định - Not stated	101 990	34 528	51 557	6 823	7 048	2 034	
b) Thành thị - Urban	6 094 739	2 536 259	3 169 871	213 723	172 595	2 291	
Trước năm - Before 1975	527 216	217 893	288 856	13 753	6 638	76	
1975-1999	2 735 987	1 314 919	1 261 927	92 931	65 811	399	
2000-2004	1 466 454	518 578	844 293	54 038	49 172	373	
2005	292 052	101 399	167 947	11 583	11 063	60	
2006	303 997	104 158	174 581	12 543	12 647	68	
2007	314 296	112 542	178 860	11 454	11 368	72	
2008	318 797	119 648	175 360	12 336	11 374	79	
2009	84 035	31 983	45 125	3 479	3 420	28	
Không xác định - Not stated	51 905	15 139	32 922	1 606	1 102	1 136	
c) Nông thôn - Rural	14 771 891	7 131 658	4 733 281	1 448 872	1 456 072	2 008	
Trước năm - Before 1975	547 737	358 120	127 531	39 110	22 931	45	
1975-1999	6 518 642	4 102 577	1 492 942	517 673	405 047	403	
2000-2004	3 659 176	1 387 940	1 402 030	413 490	455 383	333	
2005	853 344	274 710	359 696	102 283	116 566	89	
2006	967 847	295 044	407 962	120 899	143 866	76	
2007	946 602	291 558	413 797	109 965	131 202	80	
2008	955 671	309 974	404 189	108 576	132 870	62	
2009	272 787	92 346	106 499	31 659	42 261	22	
Không xác định - Not stated	50 085	19 389	18 635	5 217	5 946	898	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
V1. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINS						
a) Tổng số - Total	2 680 670	1 218 938	730 673	411 252	319 635	172
Trước năm - Before 1975	72 913	27 456	22 639	14 683	8 133	2
1975-1999	1 207 095	656 796	270 976	179 032	100 262	29
2000-2004	650 707	277 638	185 685	101 433	85 931	20
2005	151 091	55 348	49 142	23 890	22 702	9
2006	170 241	58 463	56 641	27 228	27 903	6
2007	178 113	58 602	62 503	27 478	29 525	5
2008	189 436	62 743	64 076	28 346	34 266	5
2009	50 978	18 288	15 510	7 629	9 547	4
Không xác định - Not stated	10 096	3 604	3 501	1 533	1 366	92
b) Thành thị - Urban	505 083	307 290	144 904	30 086	22 762	41
Trước năm - Before 1975	9 095	5 571	2 024	940	560	-
1975-1999	244 709	168 742	50 527	16 384	9 048	8
2000-2004	123 616	70 662	40 093	6 586	6 266	9
2005	27 569	13 752	11 024	1 356	1 436	1
2006	28 589	13 780	11 891	1 425	1 490	3
2007	29 325	13 871	12 518	1 374	1 559	3
2008	31 177	15 326	12 623	1 494	1 733	1
2009	7 570	4 081	2 565	387	534	3
Không xác định - Not stated	3 433	1 505	1 639	140	136	13
c) Nông thôn - Rural	2 175 587	911 648	585 769	381 166	296 873	131
Trước năm - Before 1975	63 818	21 885	20 615	13 743	7 573	2
1975-1999	962 386	488 054	220 449	162 648	91 214	21
2000-2004	527 091	206 976	145 592	94 847	79 665	11
2005	123 522	41 596	38 118	22 534	21 266	8
2006	141 652	44 683	44 750	25 803	26 413	3
2007	148 788	44 731	49 985	26 104	27 966	2
2008	158 259	47 417	51 453	26 852	32 533	4
2009	43 408	14 207	12 945	7 242	9 013	1
Không xác định - Not stated	6 663	2 099	1 862	1 393	1 230	79

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
V2. ĐỒNG BÀNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA						
a) Tổng số - Total	5 026 892	4 543 682	445 757	25 474	11 113	866
Trước năm - Before 1975	291 077	255 931	28 980	4 648	1 500	18
1975-1999	2 791 654	2 596 763	178 370	12 963	3 388	170
2000-2004	1 003 196	887 219	108 756	4 223	2 898	100
2005	206 115	176 330	28 115	927	724	19
2006	212 223	179 644	31 015	792	750	22
2007	217 586	183 345	32 747	715	755	24
2008	225 628	194 879	29 165	772	788	24
2009	60 132	54 216	5 481	215	214	6
Không xác định - Not stated	19 281	15 355	3 128	219	96	483
b) Thành thị - Urban	1 496 715	1 275 230	216 067	3 229	1 909	280
Trước năm - Before 1975	102 257	87 882	13 682	504	182	7
1975-1999	767 524	674 953	90 605	1 351	567	48
2000-2004	326 496	272 270	53 004	628	552	42
2005	65 697	52 493	12 912	176	111	5
2006	66 721	52 434	13 978	157	146	6
2007	71 739	56 548	14 883	157	144	7
2008	70 194	57 568	12 310	161	141	14
2009	17 392	14 853	2 448	46	44	1
Không xác định - Not stated	8 695	6 229	2 245	49	22	150
c) Nông thôn - Rural	3 530 177	3 268 452	229 690	22 245	9 204	586
Trước năm - Before 1975	188 820	168 049	15 298	4 144	1 318	11
1975-1999	2 024 130	1 921 810	87 765	11 612	2 821	122
2000-2004	676 700	614 949	55 752	3 595	2 346	58
2005	140 418	123 837	15 203	751	613	14
2006	145 502	127 210	17 037	635	604	16
2007	145 847	126 797	17 864	558	611	17
2008	155 434	137 311	16 855	611	647	10
2009	42 740	39 363	3 033	169	170	5
Không xác định - Not stated	10 586	9 126	883	170	74	333

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
V3. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG - NORTH AND SOUTH CENTRAL COAST						
a) Tổng số - Total	4 552 617	2 895 690	1 325 714	149 270	181 374	569
Trước năm - Before 1975	255 471	175 889	64 740	7 521	7 300	21
1975-1999	2 264 009	1 653 266	476 898	68 125	65 598	122
2000-2004	1 014 533	553 732	386 359	31 286	43 077	79
2005	214 944	105 396	90 088	8 249	11 188	23
2006	244 327	119 373	98 858	10 782	15 301	13
2007	236 207	117 172	92 163	10 717	16 136	19
2008	243 319	125 874	91 316	9 423	16 687	19
2009	63 818	36 901	19 031	2 605	5 273	8
Không xác định - Not stated	15 989	8 087	6 261	562	814	265
b) Thành thị - Urban	1 092 420	514 695	537 731	16 369	23 444	181
Trước năm - Before 1975	84 721	44 567	37 603	1 256	1 290	5
1975-1999	519 427	291 190	206 864	9 061	12 273	39
2000-2004	253 859	91 260	153 882	3 251	5 445	21
2005	50 967	16 927	32 365	639	1 032	4
2006	55 016	19 657	33 616	632	1 107	4
2007	52 391	20 045	30 794	595	952	5
2008	56 910	23 347	31 844	684	1 031	4
2009	12 565	5 688	6 480	157	237	3
Không xác định - Not stated	6 564	2 014	4 283	94	77	96
c) Nông thôn - Rural	3 460 197	2 380 995	787 983	132 901	157 930	388
Trước năm - Before 1975	170 750	131 322	27 137	6 265	6 010	16
1975-1999	1 744 582	1 362 076	270 034	59 064	53 325	83
2000-2004	760 674	462 472	232 477	28 035	37 632	58
2005	163 977	88 469	57 723	7 610	10 156	19
2006	189 311	99 716	65 242	10 150	14 194	9
2007	183 816	97 127	61 369	10 122	15 184	14
2008	186 409	102 527	59 472	8 739	15 656	15
2009	51 253	31 213	12 551	2 448	5 036	5
Không xác định - Not stated	9 425	6 073	1 978	468	737	169

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
V4. TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS						
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	1 179 683	242 120	819 924	76 831	40 753	55
1975-1999	21 645	2 931	16 973	1 170	571	-
2000-2004	425 203	135 630	253 902	26 360	9 300	11
2005	318 208	53 918	230 528	22 822	10 927	13
2006	81 689	11 014	62 494	5 197	2 978	6
2007	100 142	12 011	77 006	6 611	4 509	5
2008	103 469	11 798	80 647	6 178	4 844	2
2009	100 802	11 245	77 510	6 345	5 699	3
Không xác định - Not stated	25 106	2 966	18 497	1 854	1 789	-
b) Thành thị - Urban						
Trước năm - Before 1975	3 419	607	2 367	294	136	15
1975-1999	364 024	54 694	294 134	10 914	4 255	27
2000-2004	17 791	2 446	14 140	846	359	-
2005	152 785	32 677	112 433	5 782	1 886	7
2006	92 132	9 881	79 099	2 232	917	3
2007	21 236	2 096	18 531	435	171	3
2008	23 028	1 986	20 296	487	256	3
2009	24 718	2 278	21 744	460	236	-
Không xác định - Not stated	26 126	2 659	22 681	476	309	1
c) Nông thôn - Rural						
Trước năm - Before 1975	4 850	499	4 124	127	100	-
1975-1999	1 358	172	1 086	69	21	10
2000-2004	815 659	187 426	525 790	65 917	36 498	28
2005	3 854	485	2 833	324	212	-
2006	272 418	102 953	141 469	20 578	7 414	4
2007	226 076	44 037	151 429	20 590	10 010	10
2008	60 453	8 918	43 963	4 762	2 807	3
2009	77 114	10 025	56 710	6 124	4 253	2
Không xác định - Not stated	78 751	9 520	58 903	5 718	4 608	2
d) Thành thị - Urban						
Trước năm - Before 1975	74 676	8 586	54 829	5 869	5 390	2
1975-1999	20 256	2 467	14 373	1 727	1 689	-
2000-2004	2 061	435	1 281	225	115	5

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
V5. ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST						
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	3 220 113	434 461	2 539 680	102 665	141 009	2 298
1975-1999	269 635	72 420	188 799	5 645	2 696	75
2000-2004	1 166 976	187 273	882 237	44 189	52 841	436
2005	907 519	82 201	754 826	27 945	42 099	448
2006	190 481	17 605	157 683	5 631	9 487	75
2007	195 526	18 226	161 463	5 601	10 150	86
2008	208 407	21 920	171 505	5 259	9 637	86
2009	192 097	22 008	153 855	5 730	10 425	79
Không xác định - Not stated	51 229	7 116	39 945	1 539	2 601	28
	38 243	5 692	29 367	1 126	1 073	985
b) Thành thị - Urban						
Trước năm - Before 1975	1 678 668	307 170	1 328 953	22 482	18 419	1 644
1975-1999	236 786	63 030	168 655	3 742	1 298	61
2000-2004	688 043	112 676	557 309	9 815	7 959	284
2005	415 682	61 326	345 198	4 559	4 326	273
2006	69 923	13 095	55 005	794	990	39
2007	70 202	13 154	54 995	918	1 088	47
2008	76 065	16 384	57 710	890	1 032	49
2009	70 970	16 971	51 947	894	1 103	55
Không xác định - Not stated	23 838	5 652	17 536	328	303	19
	27 159	4 882	20 598	542	320	817
c) Nông thôn - Rural						
Trước năm - Before 1975	1 541 445	127 291	1 210 727	80 183	122 590	654
1975-1999	32 849	9 390	20 144	1 903	1 398	14
2000-2004	478 933	74 597	324 928	34 374	44 882	152
2005	491 837	20 875	409 628	23 386	37 773	175
2006	120 558	4 510	102 678	4 837	8 497	36
2007	125 324	5 072	106 468	4 683	9 062	39
2008	132 342	5 536	113 795	4 369	8 605	37
2009	121 127	5 037	101 908	4 836	9 322	24
Không xác định - Not stated	27 391	1 464	22 409	1 211	2 298	9
	11 084	810	8 769	584	753	168

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
V6. ĐỒNG BÀNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA						
a) Tổng số - Total	4 206 655	333 026	2 041 404	897 103	934 783	339
Trước năm - Before 1975	164 212	41 386	94 256	19 196	9 369	5
1975-1999	1 399 692	187 768	692 486	279 935	239 469	34
2000-2004	1 231 467	51 810	580 169	279 819	319 623	46
2005	301 076	10 416	140 121	69 972	80 550	17
2006	349 385	11 485	157 560	82 428	97 900	12
2007	317 116	11 263	153 092	71 072	81 673	16
2008	323 186	12 873	163 627	70 296	76 379	11
2009	105 559	4 842	53 160	21 296	26 257	4
Không xác định - Not stated	14 962	1 183	6 933	3 089	3 563	194
b) Thành thị - Urban	957 829	77 180	648 082	130 643	101 806	118
Trước năm - Before 1975	76 566	14 397	52 752	6 465	2 949	3
1975-1999	363 499	34 681	244 189	50 538	34 078	13
2000-2004	254 669	13 179	173 017	36 782	31 666	25
2005	56 660	3 036	38 110	8 183	7 323	8
2006	60 441	3 147	39 805	8 924	8 560	5
2007	60 058	3 416	41 211	7 978	7 445	8
2008	63 420	3 777	43 955	8 627	7 057	4
2009	17 820	1 210	11 972	2 434	2 202	2
Không xác định - Not stated	4 696	337	3 071	712	526	50
c) Nông thôn - Rural	3 248 826	255 846	1 393 322	766 460	832 977	221
Trước năm - Before 1975	87 646	26 989	41 504	12 731	6 420	2
1975-1999	1 036 193	153 087	448 297	229 397	205 391	21
2000-2004	976 798	38 631	407 152	243 037	287 957	21
2005	244 416	7 380	102 011	61 789	73 227	9
2006	288 944	8 338	117 755	73 504	89 340	7
2007	257 058	7 847	111 881	63 094	74 228	8
2008	259 766	9 096	119 672	61 669	69 322	7
2009	87 739	3 632	41 188	18 862	24 055	2
Không xác định - Not stated	10 266	846	3 862	2 377	3 037	144

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
1. HÀ NỘI						
a) Tổng số - Total	1 543 604	1 371 017	165 950	4 699	1 523	415
Trước năm - Before 1975	124 403	113 028	10 452	741	171	11
1975-1999	781 362	715 572	63 189	2 074	458	69
2000-2004	333 359	289 835	42 209	908	364	43
2005	64 394	54 013	10 033	248	91	9
2006	68 022	55 747	11 952	201	113	9
2007	71 531	58 299	12 865	215	142	10
2008	74 545	62 362	11 811	225	136	11
2009	18 259	16 035	2 145	49	27	3
Không xác định - Not stated	7 729	6 126	1 294	38	21	250
b) Thành thị - Urban	646 529	561 716	82 718	1 381	517	197
Trước năm - Before 1975	59 791	52 348	7 112	252	74	5
1975-1999	328 684	290 651	37 271	559	172	31
2000-2004	141 215	121 434	19 404	250	99	28
2005	25 364	21 173	4 077	91	20	3
2006	24 693	20 260	4 341	54	35	3
2007	27 605	23 075	4 401	72	53	4
2008	27 602	23 231	4 258	62	43	8
2009	7 154	6 195	931	20	7	1
Không xác định - Not stated	4 421	3 349	923	21	14	114
c) Nông thôn - Rural	897 075	809 301	83 232	3 318	1 006	218
Trước năm - Before 1975	64 612	60 680	3 340	489	97	6
1975-1999	452 678	424 921	25 918	1 515	286	38
2000-2004	192 144	168 401	22 805	658	265	15
2005	39 030	32 840	5 956	157	71	6
2006	43 329	35 487	7 611	147	78	6
2007	43 926	35 224	8 464	143	89	6
2008	46 943	39 131	7 553	163	93	3
2009	11 105	9 840	1 214	29	20	2
Không xác định - Not stated	3 308	2 777	371	17	7	136

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
2. HÀ GIANG							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	157 221	23 722	43 553	48 296	41 650	-	
1975-1999	2 275	168	846	851	410	-	
2000-2004	56 332	9 972	16 894	18 023	11 443	-	
2005	48 674	7 831	12 675	14 373	13 795	-	
2006	9 716	1 283	2 521	3 022	2 890	-	
2007	11 312	1 300	2 900	3 520	3 592	-	
2008	11 747	1 202	3 285	3 499	3 761	-	
2009	13 559	1 519	3 530	3 899	4 611	-	
2 721	364	629	836	892	-	-	
Không xác định - Not stated	885	83	273	273	256	-	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	24 030	11 427	7 475	2 370	2 758	-	
1975-1999	246	75	64	52	55	-	
2000-2004	8 898	4 588	2 082	1 262	966	-	
2005	7 964	4 181	2 298	603	882	-	
2006	1 352	562	498	107	185	-	
2007	1 430	544	590	99	197	-	
2008	1 612	538	775	113	186	-	
2009	1 955	715	917	103	220	-	
380	164	156	16	44	-	-	
Không xác định - Not stated	193	60	95	15	23	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	133 191	12 295	36 078	45 926	38 892	-	
1975-1999	2 029	93	782	799	355	-	
2000-2004	47 434	5 384	14 812	16 761	10 477	-	
2005	40 710	3 650	10 377	13 770	12 913	-	
2006	8 364	721	2 023	2 915	2 705	-	
2007	9 882	756	2 310	3 421	3 395	-	
2008	10 135	664	2 510	3 386	3 575	-	
2009	11 604	804	2 613	3 796	4 391	-	
2 341	200	473	820	848	-	-	
Không xác định - Not stated	692	23	178	258	233	-	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
4. CAO BÀNG						
a) Tổng số - Total	120 177	41 773	55 361	16 133	6 906	4
Trước năm - Before 1975	12 240	3 334	7 936	930	40	-
1975-1999	46 665	18 228	21 104	6 229	1 103	1
2000-2004	26 218	9 460	11 410	3 612	1 736	-
2005	7 559	2 381	3 310	1 210	658	-
2006	8 475	2 567	3 600	1 367	941	-
2007	8 373	2 457	3 563	1 362	991	-
2008	8 281	2 541	3 391	1 163	1 186	-
2009	1 923	699	761	220	243	-
Không xác định - Not stated	443	106	286	40	8	3
b) Thành thị - Urban	24 689	11 494	10 773	1 671	748	3
Trước năm - Before 1975	808	339	340	121	8	-
1975-1999	10 574	5 872	3 485	998	218	1
2000-2004	6 375	2 765	3 123	284	203	-
2005	1 422	561	765	50	46	-
2006	1 654	567	949	60	78	-
2007	1 594	544	905	73	72	-
2008	1 806	651	985	69	101	-
2009	401	170	198	11	22	-
Không xác định - Not stated	55	25	23	5	-	2
c) Nông thôn - Rural	95 488	30 279	44 588	14 462	6 158	1
Trước năm - Before 1975	11 432	2 995	7 596	809	32	-
1975-1999	36 091	12 356	17 619	5 231	885	-
2000-2004	19 843	6 695	8 287	3 328	1 533	-
2005	6 137	1 820	2 545	1 160	612	-
2006	6 821	2 000	2 651	1 307	863	-
2007	6 779	1 913	2 658	1 289	919	-
2008	6 475	1 890	2 406	1 094	1 085	-
2009	1 522	529	563	209	221	-
Không xác định - Not stated	388	81	263	35	8	1

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
6. BẮC KẠN						
a) Tổng số - Total	72 918	18 039	24 097	17 854	12 921	7
Trước năm - Before 1975	1 398	436	465	374	123	-
1975-1999	28 432	8 382	9 502	7 249	3 299	-
2000-2004	19 115	4 425	6 279	4 605	3 805	1
2005	5 752	1 126	1 790	1 463	1 371	2
2006	5 942	1 166	1 940	1 470	1 366	-
2007	5 055	973	1 726	1 143	1 212	1
2008	5 465	1 122	1 811	1 170	1 362	-
2009	1 540	377	521	316	326	-
Không xác định - Not stated	219	32	63	64	57	3
b) Thành thị - Urban	13 905	5 430	4 811	1 898	1 763	3
Trước năm - Before 1975	144	46	54	37	7	-
1975-1999	4 813	1 972	1 490	910	441	-
2000-2004	4 294	1 692	1 556	448	597	1
2005	1 180	432	409	146	192	1
2006	1 084	440	383	106	155	-
2007	1 003	343	382	112	165	1
2008	1 065	367	424	110	164	-
2009	271	126	87	24	34	-
Không xác định - Not stated	51	12	26	5	8	-
c) Nông thôn - Rural	59 013	12 609	19 286	15 956	11 158	4
Trước năm - Before 1975	1 254	390	411	337	116	-
1975-1999	23 619	6 410	8 012	6 339	2 858	-
2000-2004	14 821	2 733	4 723	4 157	3 208	-
2005	4 572	694	1 381	1 317	1 179	1
2006	4 858	726	1 557	1 364	1 211	-
2007	4 052	630	1 344	1 031	1 047	-
2008	4 400	755	1 387	1 060	1 198	-
2009	1 269	251	434	292	292	-
Không xác định - Not stated	168	20	37	59	49	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
8. TUYẾN QUANG						
a) Tổng số - Total	181 876	64 181	39 974	47 306	30 412	3
Trước năm - Before 1975	3 654	637	947	1 396	674	-
1975-1999	80 998	32 142	16 399	21 697	10 760	-
2000-2004	46 477	15 370	9 670	12 565	8 871	1
2005	10 357	3 030	2 517	2 695	2 115	-
2006	11 442	3 651	2 754	2 747	2 290	-
2007	11 833	3 630	3 120	2 690	2 392	1
2008	13 515	4 386	3 732	2 886	2 511	-
2009	3 241	1 242	771	545	683	-
Không xác định - Not stated	359	93	64	85	116	1
b) Thành thị - Urban	27 379	17 985	5 754	2 513	1 127	
Trước năm - Before 1975	499	231	115	96	57	-
1975-1999	14 292	9 971	2 257	1 518	546	-
2000-2004	6 487	4 127	1 607	481	272	-
2005	1 293	779	362	94	58	-
2006	1 388	826	389	121	52	-
2007	1 368	775	436	89	68	-
2008	1 584	950	474	95	65	-
2009	420	296	100	17	7	-
Không xác định - Not stated	48	30	14	2	2	-
c) Nông thôn - Rural	154 497	46 196	34 220	44 793	29 285	3
Trước năm - Before 1975	3 155	406	832	1 300	617	-
1975-1999	66 706	22 171	14 142	20 179	10 214	-
2000-2004	39 990	11 243	8 063	12 084	8 599	1
2005	9 064	2 251	2 155	2 601	2 057	-
2006	10 054	2 825	2 365	2 626	2 238	-
2007	10 465	2 855	2 684	2 601	2 324	1
2008	11 931	3 436	3 258	2 791	2 446	-
2009	2 821	946	671	528	676	-
Không xác định - Not stated	311	63	50	83	114	1

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
10. LÀO CAI						
a) Tổng số - Total	137 710	28 494	39 963	42 246	26 989	18
Trước năm - Before 1975	1 615	365	534	504	212	-
1975-1999	52 202	12 459	16 043	16 227	7 472	1
2000-2004	41 193	8 010	11 499	13 057	8 622	5
2005	9 104	1 770	2 486	2 690	2 158	-
2006	9 649	1 692	2 615	2 919	2 421	2
2007	9 805	1 740	2 790	2 875	2 398	2
2008	11 061	1 819	3 116	3 092	3 034	-
2009	2 244	500	589	644	510	1
Không xác định - Not stated	837	139	291	238	162	7
b) Thành thị - Urban	35 799	16 804	9 995	4 736	4 253	11
Trước năm - Before 1975	484	230	104	80	70	-
1975-1999	13 599	6 649	3 221	2 276	1 453	-
2000-2004	11 430	5 317	3 257	1 371	1 481	4
2005	2 406	1 058	744	269	335	-
2006	2 260	1 057	700	232	270	1
2007	2 321	1 069	770	231	250	1
2008	2 490	1 073	896	218	303	-
2009	491	272	137	30	51	1
Không xác định - Not stated	318	79	166	29	40	4
c) Nông thôn - Rural	101 911	11 690	29 968	37 510	22 736	7
Trước năm - Before 1975	1 131	135	430	424	142	-
1975-1999	38 603	5 810	12 822	13 951	6 019	1
2000-2004	29 763	2 693	8 242	11 686	7 141	1
2005	6 698	712	1 742	2 421	1 823	-
2006	7 389	635	1 915	2 687	2 151	1
2007	7 484	671	2 020	2 644	2 148	1
2008	8 571	746	2 220	2 874	2 731	-
2009	1 753	228	452	614	459	-
Không xác định - Not stated	519	60	125	209	122	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	Không xác định Not stated
11. ĐIỆN BIÊN						
a) Tổng số - Total	101 649	26 007	38 248	16 355	21 039	
Trước năm - Before 1975	386	163	135	51	37	-
1975-1999	31 667	14 558	10 939	4 106	2 064	-
2000-2004	26 607	6 360	11 028	4 456	4 763	-
2005	7 350	1 109	3 076	1 305	1 860	-
2006	9 086	1 100	3 571	1 658	2 757	-
2007	9 393	970	3 672	1 656	3 095	-
2008	12 016	1 150	4 242	2 168	4 456	-
2009	4 933	525	1 500	926	1 982	-
Không xác định - Not stated	211	72	85	29	25	-
b) Thành thị - Urban	20 301	9 565	6 649	2 788	1 299	
Trước năm - Before 1975	110	27	47	26	10	-
1975-1999	9 374	5 012	2 568	1 386	408	-
2000-2004	5 074	2 448	1 732	599	295	-
2005	1 125	475	426	137	87	-
2006	1 149	464	432	155	98	-
2007	1 183	394	538	142	109	-
2008	1 530	490	656	234	150	-
2009	634	206	204	94	130	-
Không xác định - Not stated	122	49	46	15	12	-
c) Nông thôn - Rural	81 348	16 442	31 599	13 567	19 740	
Trước năm - Before 1975	276	136	88	25	27	-
1975-1999	22 293	9 546	8 371	2 720	1 656	-
2000-2004	21 533	3 912	9 296	3 857	4 468	-
2005	6 225	634	2 650	1 168	1 773	-
2006	7 937	636	3 139	1 503	2 659	-
2007	8 210	576	3 134	1 514	2 986	-
2008	10 486	660	3 586	1 934	4 306	-
2009	4 299	319	1 296	832	1 852	-
Không xác định - Not stated	89	23	39	14	13	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
12. LAI CHÁU						
a) Tổng số - Total	72 979	13 046	27 686	16 703	15 541	3
Trước năm - Before 1975	300	34	111	111	44	-
1975-1999	16 524	4 266	6 128	3 904	2 226	-
2000-2004	21 953	4 595	8 270	4 977	4 111	-
2005	5 859	848	2 285	1 415	1 311	-
2006	8 026	1 109	2 877	1 901	2 138	1
2007	8 250	864	3 267	1 879	2 239	1
2008	9 229	925	3 758	1 937	2 608	1
2009	2 614	375	926	533	780	-
Không xác định - Not stated	224	30	64	46	84	-
b) Thành thị - Urban	13 702	4 689	5 814	2 141	1 055	3
Trước năm - Before 1975	42	7	11	17	7	-
1975-1999	3 612	1 232	1 181	866	333	-
2000-2004	3 703	1 420	1 541	505	237	-
2005	1 243	381	641	151	70	-
2006	1 666	544	852	172	97	1
2007	1 283	427	616	148	91	1
2008	1 446	435	678	188	144	1
2009	676	228	286	89	73	-
Không xác định - Not stated	31	15	8	5	3	-
c) Nông thôn - Rural	59 277	8 357	21 872	14 562	14 486	
Trước năm - Before 1975	258	27	100	94	37	-
1975-1999	12 912	3 034	4 947	3 038	1 893	-
2000-2004	18 250	3 175	6 729	4 472	3 874	-
2005	4 616	467	1 644	1 264	1 241	-
2006	6 360	565	2 025	1 729	2 041	-
2007	6 967	437	2 651	1 731	2 148	-
2008	7 783	490	3 080	1 749	2 464	-
2009	1 938	147	640	444	707	-
Không xác định - Not stated	193	15	56	41	81	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
14. SƠN LA							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	237 629	88 569	85 932	37 452	25 669	7	
1975-1999	801	363	231	172	35	-	
2000-2004	88 197	49 013	24 780	11 196	3 207	1	
2005	59 381	20 869	22 036	9 910	6 565	1	
2006	15 243	3 680	6 326	2 909	2 328	-	
2007	18 742	3 916	8 171	3 410	3 245	-	
2008	22 140	4 307	10 158	3 867	3 808	-	
2009	24 308	4 751	10 622	4 290	4 645	-	
Không xác định - Not stated	8 058	1 430	3 313	1 569	1 746	-	
	759	240	295	129	90	5	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	41 328	23 523	13 449	3 355	1 001	-	
1975-1999	254	122	50	69	13	-	
2000-2004	17 716	11 520	4 086	1 857	253	-	
2005	11 279	6 326	3 921	756	276	-	
2006	2 536	1 256	1 035	146	99	-	
2007	2 501	1 124	1 102	166	109	-	
2008	3 153	1 387	1 510	142	114	-	
2009	2 948	1 335	1 347	159	107	-	
Không xác định - Not stated	674	347	259	43	25	-	
	267	106	139	17	5	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	196 301	65 046	72 483	34 097	24 668	7	
1975-1999	547	241	181	103	22	-	
2000-2004	70 481	37 493	20 694	9 339	2 954	1	
2005	48 102	14 543	18 115	9 154	6 289	1	
2006	12 707	2 424	5 291	2 763	2 229	-	
2007	16 241	2 792	7 069	3 244	3 136	-	
2008	18 987	2 920	8 648	3 725	3 694	-	
2009	21 360	3 416	9 275	4 131	4 538	-	
Không xác định - Not stated	7 384	1 083	3 054	1 526	1 721	-	
	492	134	156	112	85	5	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
15. YÊN BÁI							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	183 056	30 580	52 902	51 408	48 153	13	
1975-1999	4 232	359	1 201	1 472	1 200	-	
2000-2004	82 232	14 704	21 440	25 195	20 888	5	
2005	44 958	8 146	13 329	11 497	11 982	4	
2006	9 992	1 494	3 074	2 667	2 756	1	
2007	11 398	1 609	3 726	2 995	3 068	-	
2008	13 185	1 718	4 380	3 593	3 494	-	
2009	12 984	1 809	4 412	3 115	3 648	-	
Không xác định - Not stated	3 252	634	1 103	667	848	-	
	823	107	237	207	269	3	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	41 263	18 173	11 760	5 101	6 227	2	
1975-1999	610	211	126	119	154	-	
2000-2004	20 876	9 589	4 868	3 171	3 246	2	
2005	10 145	4 608	3 097	998	1 442	-	
2006	1 935	828	670	166	271	-	
2007	2 105	854	763	178	310	-	
2008	2 288	842	892	205	349	-	
2009	2 485	922	1 038	191	334	-	
Không xác định - Not stated	586	241	205	43	97	-	
	233	78	101	30	24	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	141 793	12 407	41 142	46 307	41 926	11	
1975-1999	3 622	148	1 075	1 353	1 046	-	
2000-2004	61 356	5 115	16 572	22 024	17 642	3	
2005	34 813	3 538	10 232	10 499	10 540	4	
2006	8 057	666	2 404	2 501	2 485	1	
2007	9 293	755	2 963	2 817	2 758	-	
2008	10 897	876	3 488	3 388	3 145	-	
2009	10 499	887	3 374	2 924	3 314	-	
Không xác định - Not stated	2 666	393	898	624	751	-	
	590	29	136	177	245	3	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
17. HÒA BÌNH						
a) Tổng số - Total	191 676	110 354	42 944	23 525	14 840	13
Trước năm - Before 1975	1 759	1 251	235	192	80	1
1975-1999	84 628	56 558	14 286	10 038	3 741	5
2000-2004	49 389	27 342	11 179	6 494	4 371	3
2005	11 749	5 687	3 277	1 427	1 357	1
2006	13 795	6 059	4 335	1 810	1 590	1
2007	14 081	6 055	4 812	1 619	1 595	-
2008	11 817	5 386	3 459	1 404	1 568	-
2009	3 481	1 512	1 001	473	495	-
Không xác định - Not stated	977	504	360	68	43	2
b) Thành thị - Urban	33 980	26 497	6 594	575	312	2
Trước năm - Before 1975	270	209	36	18	7	-
1975-1999	19 966	16 185	3 351	306	123	1
2000-2004	7 254	5 521	1 521	129	82	1
2005	1 427	1 081	310	24	12	-
2006	1 405	997	363	28	17	-
2007	1 407	994	361	34	18	-
2008	1 516	1 021	443	28	24	-
2009	402	256	115	6	25	-
Không xác định - Not stated	333	233	94	2	4	-
c) Nông thôn - Rural	157 696	83 857	36 350	22 950	14 528	11
Trước năm - Before 1975	1 489	1 042	199	174	73	1
1975-1999	64 662	40 373	10 935	9 732	3 618	4
2000-2004	42 135	21 821	9 658	6 365	4 289	2
2005	10 322	4 606	2 967	1 403	1 345	1
2006	12 390	5 062	3 972	1 782	1 573	1
2007	12 674	5 061	4 451	1 585	1 577	-
2008	10 301	4 365	3 016	1 376	1 544	-
2009	3 079	1 256	886	467	470	-
Không xác định - Not stated	644	271	266	66	39	2

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
19. THÁI NGUYÊN						
a) Tổng số - Total	313 517	189 590	87 182	11 688	25 036	21
Trước năm - Before 1975	5 880	3 498	1 244	448	690	-
1975-1999	157 144	110 255	29 723	5 780	11 384	2
2000-2004	70 943	39 414	22 351	2 734	6 442	2
2005	17 072	7 871	7 237	562	1 402	-
2006	18 721	8 378	7 965	743	1 634	1
2007	18 862	8 329	8 345	613	1 575	-
2008	19 085	8 794	8 101	640	1 548	2
2009	4 092	2 303	1 352	134	302	1
Không xác định - Not stated	1 718	748	864	34	59	13
b) Thành thị - Urban	92 520	56 292	34 936	549	734	9
Trước năm - Before 1975	1 726	1 192	446	47	41	-
1975-1999	44 755	33 546	10 496	331	381	1
2000-2004	20 339	11 065	9 006	87	179	2
2005	6 087	2 327	3 713	19	28	-
2006	5 967	2 299	3 626	17	24	1
2007	5 752	2 263	3 435	19	35	-
2008	5 497	2 482	2 961	19	35	-
2009	1 135	631	496	3	4	1
Không xác định - Not stated	1 262	487	757	7	7	4
c) Nông thôn - Rural	220 997	133 298	52 246	11 139	24 302	12
Trước năm - Before 1975	4 154	2 306	798	401	649	-
1975-1999	112 389	76 709	19 227	5 449	11 003	1
2000-2004	50 604	28 349	13 345	2 647	6 263	-
2005	10 985	5 544	3 524	543	1 374	-
2006	12 754	6 079	4 339	726	1 610	-
2007	13 110	6 066	4 910	594	1 540	-
2008	13 588	6 312	5 140	621	1 513	2
2009	2 957	1 672	856	131	298	-
Không xác định - Not stated	456	261	107	27	52	9

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
20. LANG SON						
a) Tổng số - Total	175 978	87 329	46 788	36 051	5 804	6
Trước năm - Before 1975	9 957	3 264	2 274	4 329	90	-
1975-1999	84 455	42 816	17 816	22 509	1 313	1
2000-2004	40 506	21 610	12 452	4 913	1 530	1
2005	8 768	4 312	3 004	947	505	-
2006	8 976	4 351	3 071	942	612	-
2007	9 695	4 641	3 406	989	659	-
2008	10 562	4 907	3 764	999	892	-
2009	2 331	1 156	735	253	187	-
Không xác định - Not stated	728	272	266	170	16	4
b) Thành thị - Urban	38 019	26 238	10 476	1 014	289	2
Trước năm - Before 1975	1 176	844	201	120	11	-
1975-1999	19 892	14 936	4 125	703	128	-
2000-2004	9 711	6 040	3 480	113	77	1
2005	1 598	979	597	11	11	-
2006	1 622	990	590	24	18	-
2007	1 618	980	603	19	16	-
2008	1 772	1 104	629	19	20	-
2009	376	254	114	2	6	-
Không xác định - Not stated	254	111	137	3	2	1
c) Nông thôn - Rural	137 959	61 091	36 312	35 037	5 515	4
Trước năm - Before 1975	8 781	2 420	2 073	4 209	79	-
1975-1999	64 563	27 880	13 691	21 806	1 185	1
2000-2004	30 795	15 570	8 972	4 800	1 453	-
2005	7 170	3 333	2 407	936	494	-
2006	7 354	3 361	2 481	918	594	-
2007	8 077	3 661	2 803	970	643	-
2008	8 790	3 803	3 135	980	872	-
2009	1 955	902	621	251	181	-
Không xác định - Not stated	474	161	129	167	14	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
22. QUẢNG NINH	296 552	262 605	21 953	7 820	4 163	11
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	14 136	12 712	662	695	67	-
1975-1999	153 366	140 666	7 486	4 242	972	-
2000-2004	64 580	54 710	6 606	1 753	1 510	1
2005	14 552	12 210	1 670	322	350	-
2006	14 852	12 523	1 719	256	354	-
2007	14 696	12 402	1 772	177	345	-
2008	15 694	13 350	1 704	230	408	2
2009	3 771	3 337	257	56	121	-
Không xác định - Not stated	905	695	77	89	36	8
b) Thành thị - Urban	164 055	150 556	11 926	750	815	8
Trước năm - Before 1975	7 612	7 239	286	79	8	-
1975-1999	84 135	79 760	3 972	250	153	-
2000-2004	34 949	30 948	3 458	208	334	1
2005	8 202	7 178	907	47	70	-
2006	8 718	7 563	1 015	53	87	-
2007	8 712	7 474	1 126	46	66	-
2008	8 910	7 840	952	47	70	1
2009	2 353	2 158	162	8	25	-
Không xác định - Not stated	464	396	48	12	2	6
c) Nông thôn - Rural	132 497	112 049	10 027	7 070	3 348	3
Trước năm - Before 1975	6 524	5 473	376	616	59	-
1975-1999	69 231	60 906	3 514	3 992	819	-
2000-2004	29 631	23 762	3 148	1 545	1 176	-
2005	6 350	5 032	763	275	280	-
2006	6 134	4 960	704	203	267	-
2007	5 984	4 928	646	131	279	-
2008	6 784	5 510	752	183	338	1
2009	1 418	1 179	95	48	96	-
Không xác định - Not stated	441	299	29	77	34	2

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
24. BẮC GIANG							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	391 831	299 834	68 914	21 117	1 922	44	
1975-1999	14 121	8 033	4 548	1 467	73	-	
2000-2004	223 351	170 561	38 764	13 422	601	3	
2005	80 007	63 269	12 668	3 520	549	1	
2006	16 253	12 664	2 861	610	117	1	
2007	17 046	13 318	2 918	658	151	1	
2008	16 579	12 932	2 941	519	187	-	
2009	18 368	14 351	3 269	572	176	-	
Không xác định - Not stated	5 033	3 946	756	274	56	1	
	1 073	760	189	75	12	37	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	39 484	33 940	4 919	450	174	1	
1975-1999	1 171	979	158	30	4	-	
2000-2004	22 857	20 241	2 308	261	47	-	
2005	7 828	6 501	1 206	77	44	-	
2006	1 543	1 270	250	12	11	-	
2007	1 626	1 342	234	28	22	-	
2008	1 766	1 435	288	18	25	-	
2009	2 169	1 746	386	20	17	-	
Không xác định - Not stated	416	337	74	1	4	-	
	108	89	15	3	-	1	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	352 347	265 894	63 995	20 667	1 748	43	
1975-1999	12 950	7 054	4 390	1 437	69	-	
2000-2004	200 494	150 320	36 456	13 161	554	3	
2005	72 179	56 768	11 462	3 443	505	1	
2006	14 710	11 394	2 611	598	106	1	
2007	15 420	11 976	2 684	630	129	1	
2008	14 813	11 497	2 653	501	162	-	
2009	16 199	12 605	2 883	552	159	-	
Không xác định - Not stated	4 617	3 609	682	273	52	1	
	965	671	174	72	12	36	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
25. PHÚ THỌ						
a) Tổng số - Total	342 453	197 420	77 129	25 118	42 753	33
Trước năm - Before 1975	14 295	5 551	1 932	2 386	4 425	1
1975-1999	174 268	112 882	27 158	13 457	20 761	10
2000-2004	75 286	40 937	20 839	4 720	8 789	1
2005	16 317	8 093	5 378	968	1 874	4
2006	17 631	8 247	6 198	1 088	2 098	-
2007	19 115	8 784	7 038	1 174	2 119	-
2008	19 186	9 283	6 869	1 011	2 021	2
2009	5 515	3 225	1 553	239	497	1
Không xác định - Not stated	840	418	164	75	169	14
b) Thành thị - Urban	58 684	45 233	11 499	925	1 022	5
Trước năm - Before 1975	1 555	1 059	272	108	116	-
1975-1999	33 485	27 429	5 009	539	505	3
2000-2004	11 733	8 651	2 748	135	199	-
2005	2 422	1 763	604	24	31	-
2006	2 732	1 732	918	39	43	-
2007	2 977	1 880	1 007	29	61	-
2008	2 914	2 035	789	41	49	-
2009	708	553	134	8	12	1
Không xác định - Not stated	158	131	18	2	6	1
c) Nông thôn - Rural	283 769	152 187	65 630	24 193	41 731	28
Trước năm - Before 1975	12 740	4 492	1 660	2 278	4 309	1
1975-1999	140 783	85 453	22 149	12 918	20 256	7
2000-2004	63 553	32 286	18 091	4 585	8 590	1
2005	13 895	6 330	4 774	944	1 843	4
2006	14 899	6 515	5 280	1 049	2 055	-
2007	16 138	6 904	6 031	1 145	2 058	-
2008	16 272	7 248	6 080	970	1 972	2
2009	4 807	2 672	1 419	231	485	-
Không xác định - Not stated	682	287	146	73	163	13

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
26. VINH PHÚC							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	245 809	218 452	24 270	2 180	901	6	
1975-1999	130 217	8 046	1 215	446	84	-	
2000-2004	50 642	121 637	7 043	1 221	314	2	
2005	12 233	43 889	6 317	246	187	3	
2006	13 192	9 818	2 305	53	57	-	
2007	12 987	10 335	2 724	55	78	-	
2008	12 822	10 403	2 439	63	82	-	
2009	3 535	10 852	1 858	43	69	-	
Không xác định - Not stated	390	3 123	336	47	29	-	
		349	33	6	1	1	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	62 109	51 694	10 225	124	63	3	
1975-1999	1 907	1 714	163	21	9	-	
2000-2004	28 699	26 415	2 190	67	27	-	
2005	14 446	11 508	2 906	15	15	2	
2006	3 821	2 632	1 183	4	2	-	
2007	4 405	2 796	1 603	3	3	-	
2008	4 493	3 099	1 386	6	2	-	
2009	3 431	2 723	701	3	4	-	
Không xác định - Not stated	755	672	79	3	1	-	
	152	135	14	2	-	1	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	183 700	166 758	14 045	2 056	838	3	
1975-1999	7 884	6 332	1 052	425	75	-	
2000-2004	101 518	95 222	4 853	1 154	287	2	
2005	36 196	32 381	3 411	231	172	1	
2006	8 412	7 186	1 122	49	55	-	
2007	8 787	7 539	1 121	52	75	-	
2008	8 494	7 304	1 053	57	80	-	
2009	9 391	8 129	1 157	40	65	-	
Không xác định - Not stated	2 780	2 451	257	44	28	-	
	238	214	19	4	1	-	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
27. BẮC NINH							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	251 649	231 799	19 218	503	121	8	
1975-1999	14 312	13 054	1 217	39	2	-	
2000-2004	134 491	125 846	8 455	168	22	-	
2005	49 955	46 099	3 697	128	31	-	
2006	11 295	10 185	1 059	42	9	-	
2007	11 545	10 201	1 282	47	14	1	
2008	12 107	10 526	1 534	31	16	-	
2009	13 867	12 141	1 671	33	22	-	
Không xác định - Not stated	3 407	3 170	225	7	5	-	
	670	577	78	8	-	7	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	57 308	52 311	4 812	151	31	3	
1975-1999	2 700	2 538	156	5	1	-	
2000-2004	29 165	27 058	2 019	83	5	-	
2005	12 964	11 703	1 226	23	12	-	
2006	2 726	2 432	284	7	3	-	
2007	2 724	2 374	332	14	3	1	
2008	2 940	2 552	381	5	2	-	
2009	3 137	2 799	326	10	2	-	
Không xác định - Not stated	771	701	65	2	3	-	
	181	154	23	2	-	2	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	194 341	179 488	14 406	352	90	5	
1975-1999	11 612	10 516	1 061	34	1	-	
2000-2004	105 326	98 788	6 436	85	17	-	
2005	36 991	34 396	2 471	105	19	-	
2006	8 569	7 753	775	35	6	-	
2007	8 821	7 827	950	33	11	-	
2008	9 167	7 974	1 153	26	14	-	
2009	10 730	9 342	1 345	23	20	-	
Không xác định - Not stated	2 636	2 469	160	5	2	-	
	489	423	55	6	-	5	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	Không xác định Not stated
30. HẢI DƯƠNG						
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	468 412	432 820	33 828	1 251	459	54
1975-1999	11 682	10 478	778	315	111	-
2000-2004	285 480	272 140	12 444	666	214	16
2005	85 749	77 043	8 486	144	73	3
2006	18 305	15 733	2 529	29	13	1
2007	19 513	16 464	3 006	28	13	2
2008	20 314	16 966	3 314	22	11	1
2009	20 155	17 478	2 629	30	14	4
Không xác định - Not stated	5 995	5 451	532	6	6	-
	1 219	1 067	110	11	4	27
b) Thành thị - Urban						
Trước năm - Before 1975	90 001	77 556	12 172	186	73	14
1975-1999	2 202	1 989	167	37	9	-
2000-2004	45 939	42 845	2 976	97	19	2
2005	20 177	17 047	3 078	28	23	1
2006	4 544	3 418	1 118	3	4	1
2007	5 160	3 649	1 500	7	3	1
2008	5 842	3 921	1 912	4	5	-
2009	4 944	3 719	1 209	8	5	3
Không xác định - Not stated	947	769	174	-	4	-
	246	199	38	2	1	6
c) Nông thôn - Rural						
Trước năm - Before 1975	378 411	355 264	21 656	1 065	386	40
1975-1999	9 480	8 489	611	278	102	-
2000-2004	239 541	229 295	9 468	569	195	14
2005	65 572	59 996	5 408	116	50	2
2006	13 761	12 315	1 411	26	9	-
2007	14 353	12 815	1 506	21	10	1
2008	14 472	13 045	1 402	18	6	1
2009	15 211	13 759	1 420	22	9	1
Không xác định - Not stated	5 048	4 682	358	6	2	-
	973	868	72	9	3	21

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	Không xác định Not stated
31. HẢI PHÒNG	489 855	379 479	105 313	3 849	1 179	35
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	25 427	18 859	5 857	511	200	-
1975-1999	264 866	212 932	49 081	2 366	481	6
2000-2004	103 293	75 919	26 508	569	289	8
2005	21 526	15 671	5 703	108	43	1
2006	21 201	15 718	5 360	82	38	3
2007	21 693	16 358	5 191	91	53	-
2008	22 976	17 652	5 173	92	57	2
2009	5 895	4 671	1 201	15	8	-
Không xác định - Not stated	2 978	1 699	1 239	15	10	15
b) Thành thị - Urban	230 451	153 289	76 554	320	275	13
Trước năm - Before 1975	16 814	11 488	5 215	52	59	-
1975-1999	115 681	78 420	36 978	157	123	3
2000-2004	50 915	32 436	18 376	56	46	1
2005	10 222	6 504	3 700	10	7	1
2006	10 198	6 676	3 503	8	10	1
2007	10 499	7 112	3 367	12	8	-
2008	11 213	7 709	3 474	13	16	1
2009	2 696	1 860	827	6	3	-
Không xác định - Not stated	2 213	1 084	1 114	6	3	6
c) Nông thôn - Rural	259 404	226 190	28 759	3 529	904	22
Trước năm - Before 1975	8 613	7 371	642	459	141	-
1975-1999	149 185	134 512	12 103	2 209	358	3
2000-2004	52 378	43 483	8 132	513	243	7
2005	11 304	9 167	2 003	98	36	-
2006	11 003	9 042	1 857	74	28	2
2007	11 194	9 246	1 824	79	45	-
2008	11 763	9 943	1 699	79	41	1
2009	3 199	2 811	374	9	5	-
Không xác định - Not stated	765	615	125	9	7	9

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	Không xác định Not stated
33. HƯNG YÊN						
a) Tổng số - Total	296 134	278 078	17 209	574	225	48
Trước năm - Before 1975	15 761	14 810	756	147	46	2
1975-1999	167 187	161 740	5 090	237	109	11
2000-2004	57 658	53 002	4 543	77	29	7
2005	12 967	11 318	1 621	22	5	1
2006	12 673	10 971	1 669	22	10	1
2007	12 859	10 895	1 925	26	11	2
2008	12 715	11 300	1 379	24	11	1
2009	3 493	3 320	161	10	2	-
Không xác định - Not stated	821	722	65	9	2	23
b) Thành thị - Urban	37 958	32 221	5 641	66	18	12
Trước năm - Before 1975	1 428	1 333	86	7	2	-
1975-1999	17 794	16 633	1 130	20	8	3
2000-2004	8 993	7 604	1 375	6	4	4
2005	2 343	1 635	703	5	-	-
2006	2 251	1 480	763	7	1	-
2007	2 411	1 456	944	7	2	2
2008	2 198	1 601	587	10	-	-
2009	394	360	31	3	-	-
Không xác định - Not stated	146	119	22	1	1	3
c) Nông thôn - Rural	258 176	245 857	11 568	508	207	36
Trước năm - Before 1975	14 333	13 477	670	140	44	2
1975-1999	149 393	145 107	3 960	217	101	8
2000-2004	48 665	45 398	3 168	71	25	3
2005	10 624	9 683	918	17	5	1
2006	10 422	9 491	906	15	9	1
2007	10 448	9 439	981	19	9	-
2008	10 517	9 699	792	14	11	1
2009	3 099	2 960	130	7	2	-
Không xác định - Not stated	675	603	43	8	1	20

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
34. THÁI BÌNH							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	496 714	480 834	14 152	960	572	196	2
1975-1999	324 416	316 131	7 527	436	271	51	51
2000-2004	84 996	82 464	2 366	103	40	23	23
2005	15 784	15 064	664	33	17	6	6
2006	15 982	15 237	708	26	7	4	4
2007	15 310	14 566	697	24	14	9	9
2008	15 275	14 646	581	24	22	2	2
2009	5 182	5 017	153	6	3	3	3
Không xác định - Not stated	2 257	2 049	89	14	9	96	96
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	49 087	47 587	1 372	73	34	21	-
1975-1999	1 579	1 493	70	10	6	-	7
2000-2004	29 895	29 209	615	42	22	4	4
2005	9 491	9 150	323	11	3	-	-
2006	1 836	1 748	86	1	1	-	-
2007	1 892	1 800	89	2	1	-	-
2008	1 895	1 806	86	2	-	1	1
2009	1 781	1 697	80	4	-	-	-
Không xác định - Not stated	470	448	20	1	1	-	-
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	447 627	433 247	12 780	887	538	175	2
1975-1999	15 933	14 167	1 297	284	183	44	44
2000-2004	294 521	286 922	6 912	394	249	19	19
2005	75 505	73 314	2 043	92	37	6	6
2006	13 948	13 316	578	32	16	4	4
2007	14 090	13 437	619	24	6	8	8
2008	13 415	12 760	611	22	14	2	2
2009	13 494	12 949	501	20	22	3	3
Không xác định - Not stated	4 712	4 569	133	5	2	87	87

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
35. HÀ NAM							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	209 851	197 215	11 224	1 164	223	25	
1975-1999	13 917	11 796	1 706	359	55	1	
2000-2004	117 039	111 488	4 887	556	104	4	
2005	42 040	39 725	2 162	114	37	2	
2006	8 271	7 696	535	36	4	-	
2007	8 065	7 471	557	29	8	-	
2008	8 136	7 469	627	29	9	2	
2009	9 494	8 840	626	25	3	-	
Không xác định - Not stated	2 241	2 151	82	7	1	-	
	648	579	42	9	2	16	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	19 780	18 363	1 353	57	7		
1975-1999	957	878	69	10	-	-	
2000-2004	10 417	9 886	499	29	3	-	
2005	4 619	4 209	401	8	1	-	
2006	852	761	89	2	-	-	
2007	830	747	80	3	-	-	
2008	839	725	111	1	2	-	
2009	934	857	75	1	1	-	
Không xác định - Not stated	219	202	15	2	-	-	
	113	98	14	1	-	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	190 071	178 852	9 871	1 107	216	25	
1975-1999	12 960	10 918	1 637	349	55	1	
2000-2004	106 622	101 602	4 388	527	101	4	
2005	37 421	35 516	1 761	106	36	2	
2006	7 419	6 935	446	34	4	-	
2007	7 235	6 724	477	26	8	-	
2008	7 297	6 744	516	28	7	2	
2009	8 560	7 983	551	24	2	-	
Không xác định - Not stated	2 022	1 949	67	5	1	-	
	535	481	28	8	2	16	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	Không xác định Not stated
36. NAM ĐỊNH						
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	500 397	475 333	23 010	1 344	652	58
1975-1999	307 998	26 862	3 191	578	324	2
2000-2004	84 979	297 941	9 276	545	225	11
2005	17 034	80 731	4 080	105	53	10
2006	17 901	15 516	1 485	25	7	1
2007	18 094	16 277	1 588	23	11	2
2008	17 064	16 170	1 893	20	11	-
2009	4 905	15 858	1 161	33	10	2
Không xác định - Not stated	1 465	4 645	247	8	5	-
		1 333	89	7	6	30
b) Thành thị - Urban						
Trước năm - Before 1975	94 779	87 406	7 237	79	48	9
1975-1999	6 204	5 877	301	15	9	2
2000-2004	52 092	49 786	2 256	30	18	2
2005	18 906	17 018	1 858	17	12	1
2006	3 903	3 295	600	5	3	-
2007	4 058	3 431	619	5	3	-
2008	4 465	3 451	1 010	2	2	-
2009	3 800	3 333	464	2	-	1
Không xác định - Not stated	900	813	86	1	-	-
	451	402	43	2	1	3
c) Nông thôn - Rural						
Trước năm - Before 1975	405 618	387 927	15 773	1 265	604	49
1975-1999	24 753	20 985	2 890	563	315	-
2000-2004	255 906	248 155	7 020	515	207	9
2005	66 073	63 713	2 222	88	41	9
2006	13 131	12 221	885	20	4	1
2007	13 843	12 846	969	18	8	2
2008	13 629	12 719	883	18	9	-
2009	13 264	12 525	697	31	10	1
Không xác định - Not stated	4 005	3 832	161	7	5	-
	1 014	931	46	5	5	27

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
37. NINH BÌNH							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	227 915	216 050	9 630	1 130	1 095	10	
1975-1999	13 179	10 626	1 779	523	251	-	
2000-2004	125 232	120 670	3 892	452	218	-	
2005	45 945	43 802	1 782	76	285	-	
2006	9 754	9 106	511	9	128	-	
2007	9 277	8 700	450	23	104	-	
2008	9 859	9 291	490	17	61	-	
2009	11 021	10 400	572	13	36	-	
Không xác định - Not stated	3 449	3 296	142	4	7	-	
	199	159	12	13	5	10	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	44 658	42 531	2 057	42	28	-	
1975-1999	1 063	985	57	16	5	-	
2000-2004	25 023	24 290	699	17	17	-	
2005	9 821	9 213	599	6	3	-	
2006	1 884	1 717	165	1	1	-	
2007	1 792	1 658	133	1	-	-	
2008	2 038	1 877	159	-	2	-	
2009	2 244	2 059	184	1	-	-	
Không xác định - Not stated	733	675	58	-	-	-	
	60	57	3	-	-	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	183 257	173 519	7 573	1 088	1 067	10	
1975-1999	12 116	9 641	1 722	507	246	-	
2000-2004	100 209	96 380	3 193	435	201	-	
2005	36 124	34 589	1 183	70	282	-	
2006	7 870	7 389	346	8	127	-	
2007	7 485	7 042	317	22	104	-	
2008	7 821	7 414	331	17	59	-	
2009	8 777	8 341	388	12	36	-	
Không xác định - Not stated	2 716	2 621	84	4	7	-	
	139	102	9	13	5	10	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
38. THANH HÓA						
a) Tổng số - Total	845 006	674 152	93 922	29 163	47 622	147
Trước năm - Before 1975	45 778	35 167	7 771	875	1 955	10
1975-1999	442 601	379 049	38 169	9 906	15 451	26
2000-2004	177 844	138 956	20 406	7 432	11 029	21
2005	36 614	25 887	5 267	2 173	3 279	8
2006	42 536	28 520	6 521	2 870	4 622	3
2007	42 625	27 734	7 030	3 035	4 820	6
2008	40 874	27 411	6 639	2 113	4 704	7
2009	12 502	8 778	1 591	635	1 498	-
Không xác định - Not stated	3 632	2 650	528	124	264	66
b) Thành thị - Urban	96 752	85 200	9 717	766	1 034	35
Trước năm - Before 1975	2 052	1 761	251	14	25	1
1975-1999	54 401	49 672	3 888	356	478	7
2000-2004	21 687	18 422	2 805	199	254	7
2005	3 738	3 057	602	32	46	1
2006	4 306	3 530	676	37	62	1
2007	4 251	3 511	614	66	59	1
2008	4 593	3 779	679	48	85	2
2009	1 113	956	123	11	23	-
Không xác định - Not stated	611	512	79	3	2	15
c) Nông thôn - Rural	748 254	588 952	84 205	28 397	46 588	112
Trước năm - Before 1975	43 726	33 406	7 520	861	1 930	9
1975-1999	388 200	329 377	34 281	9 550	14 973	19
2000-2004	156 157	120 534	17 601	7 233	10 775	14
2005	32 876	22 830	4 665	2 141	3 233	7
2006	38 230	24 990	5 845	2 833	4 560	2
2007	38 374	24 223	6 416	2 969	4 761	5
2008	36 281	23 632	5 960	2 065	4 619	5
2009	11 389	7 822	1 468	624	1 475	-
Không xác định - Not stated	3 021	2 138	449	121	262	51

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
40. NGHỆ AN						
a) Tổng số - Total	702 809	574 274	79 266	22 959	26 078	232
Trước năm - Before 1975	29 061	22 617	4 966	1 201	273	4
1975-1999	370 747	320 048	39 486	7 577	3 581	55
2000-2004	141 192	114 695	15 598	4 721	6 149	29
2005	30 994	23 179	3 768	1 566	2 474	7
2006	36 923	26 951	4 387	2 062	3 516	7
2007	37 235	25 965	4 821	2 424	4 020	5
2008	39 645	28 449	4 519	2 440	4 228	9
2009	13 956	10 160	1 284	832	1 675	5
Không xác định - Not stated	3 056	2 210	437	136	162	111
b) Thành thị - Urban	93 816	78 884	13 694	765	412	61
Trước năm - Before 1975	1 818	1 508	269	31	10	-
1975-1999	55 360	48 282	6 451	455	159	13
2000-2004	19 644	15 584	3 785	154	117	4
2005	3 661	2 884	728	25	22	2
2006	4 118	3 295	766	27	28	2
2007	3 568	2 839	671	30	28	-
2008	3 896	3 073	764	21	37	1
2009	1 175	987	170	10	7	1
Không xác định - Not stated	576	432	90	12	4	38
c) Nông thôn - Rural	608 993	495 390	65 572	22 194	25 666	171
Trước năm - Before 1975	27 243	21 109	4 697	1 170	263	4
1975-1999	315 387	271 766	33 035	7 122	3 422	42
2000-2004	121 548	99 111	11 813	4 567	6 032	25
2005	27 333	20 295	3 040	1 541	2 452	5
2006	32 805	23 656	3 621	2 035	3 488	5
2007	33 667	23 126	4 150	2 394	3 992	5
2008	35 749	25 376	3 755	2 419	4 191	8
2009	12 781	9 173	1 114	822	1 668	4
Không xác định - Not stated	2 480	1 778	347	124	158	73

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
42. HÀ TĨNH						
a) Tổng số - Total	325 583	256 359	38 403	16 827	13 981	13
Trước năm - Before 1975	18 255	10 173	3 507	2 154	2 420	1
1975-1999	173 685	135 435	21 223	9 952	7 071	4
2000-2004	70 978	59 067	6 830	2 720	2 358	3
2005	12 757	10 471	1 361	475	450	-
2006	14 231	11 685	1 578	482	486	-
2007	14 152	11 583	1 630	447	490	2
2008	16 150	13 483	1 743	451	473	-
2009	4 724	4 053	429	104	138	-
Không xác định - Not stated	651	409	102	42	95	3
b) Thành thị - Urban	49 051	41 583	5 063	1 536	868	1
Trước năm - Before 1975	1 110	651	197	163	99	-
1975-1999	26 559	22 703	2 456	968	432	-
2000-2004	11 360	9 753	1 201	239	167	-
2005	2 049	1 718	259	40	32	-
2006	2 259	1 905	281	34	39	-
2007	2 258	1 897	279	34	47	1
2008	2 620	2 226	306	46	42	-
2009	785	688	80	10	7	-
Không xác định - Not stated	51	42	4	2	3	-
c) Nông thôn - Rural	276 532	214 776	33 340	15 291	13 113	12
Trước năm - Before 1975	17 145	9 522	3 310	1 991	2 321	1
1975-1999	147 126	112 732	18 767	8 984	6 639	4
2000-2004	59 618	49 314	5 629	2 481	2 191	3
2005	10 708	8 753	1 102	435	418	-
2006	11 972	9 780	1 297	448	447	-
2007	11 894	9 686	1 351	413	443	1
2008	13 530	11 257	1 437	405	431	-
2009	3 939	3 365	349	94	131	-
Không xác định - Not stated	600	367	98	40	92	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
44. QUẢNG BÌNH							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	198 232	164 034	25 027	5 504	3 661	6	
1975-1999	5 485	4 039	911	419	116	-	
2000-2004	108 656	95 117	9 972	2 534	1 032	1	
2005	43 432	34 670	6 660	1 146	955	1	
2006	8 349	6 344	1 538	234	233	-	
2007	9 628	6 849	2 021	354	404	-	
2008	8 946	6 569	1 683	347	346	1	
2009	10 300	7 691	1 792	375	442	-	
Không xác định - Not stated	3 120	2 504	405	85	126	-	
	316	251	45	10	7	3	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	31 813	26 332	4 645	583	252	1	
1975-1999	289	227	41	18	3	-	
2000-2004	17 409	15 162	1 797	335	114	1	
2005	7 395	5 728	1 488	118	61	-	
2006	1 420	1 089	288	30	13	-	
2007	1 432	1 084	319	17	12	-	
2008	1 451	1 092	309	31	19	-	
2009	1 897	1 514	337	24	22	-	
Không xác định - Not stated	439	374	51	7	7	-	
	81	62	15	3	1	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	166 419	137 702	20 382	4 921	3 409	5	
1975-1999	5 196	3 812	870	401	113	-	
2000-2004	91 247	79 955	8 175	2 199	918	-	
2005	36 037	28 942	5 172	1 028	894	1	
2006	6 929	5 255	1 250	204	220	-	
2007	8 196	5 765	1 702	337	392	-	
2008	7 495	5 477	1 374	316	327	1	
2009	8 403	6 177	1 455	351	420	-	
Không xác định - Not stated	2 681	2 130	354	78	119	-	
	235	189	30	7	6	3	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
45. QUẢNG TRỊ							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	144 707	86 374	44 861	7 888	5 583	1	
1975-1999	818	560	187	43	28	-	
2000-2004	69 928	51 129	14 773	2 477	1 549	-	
2005	36 309	18 897	13 622	2 078	1 712	-	
2006	7 284	3 188	3 025	695	376	-	
2007	9 091	3 541	4 053	932	565	-	
2008	9 042	3 729	3 985	740	588	-	
2009	9 579	4 034	4 175	768	602	-	
Không xác định - Not stated	2 467	1 198	973	144	152	-	
	189	98	68	11	11	1	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	40 958	22 763	17 000	680	514	1	
1975-1999	250	168	75	6	1	-	
2000-2004	21 158	13 731	6 873	341	213	-	
2005	10 012	4 705	5 027	145	135	-	
2006	1 837	789	971	48	29	-	
2007	2 036	875	1 089	39	33	-	
2008	2 220	928	1 217	27	48	-	
2009	2 761	1 203	1 456	61	41	-	
Không xác định - Not stated	629	347	259	11	12	-	
	55	17	33	2	2	1	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	103 749	63 611	27 861	7 208	5 069	-	
1975-1999	568	392	112	37	27	-	
2000-2004	48 770	37 398	7 900	2 136	1 336	-	
2005	26 297	14 192	8 595	1 933	1 577	-	
2006	5 447	2 399	2 054	647	347	-	
2007	7 055	2 666	2 964	893	532	-	
2008	6 822	2 801	2 768	713	540	-	
2009	6 818	2 831	2 719	707	561	-	
Không xác định - Not stated	1 838	851	714	133	140	-	
	134	81	35	9	9	-	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
46. THỪA THIÊN HUẾ						
a) Tổng số - Total	242 209	131 443	99 158	5 501	6 100	7
Trước năm - Before 1975	22 576	15 184	7 084	168	140	-
1975-1999	111 343	73 479	33 173	2 636	2 053	2
2000-2004	54 682	22 507	29 181	1 422	1 571	1
2005	12 453	4 164	7 486	335	468	-
2006	13 059	4 722	7 517	280	539	1
2007	12 121	4 756	6 529	261	575	-
2008	12 577	5 043	6 629	303	602	-
2009	2 917	1 380	1 323	81	133	-
Không xác định - Not stated	481	208	236	15	19	3
b) Thành thị - Urban	86 221	35 593	48 461	1 040	1 123	4
Trước năm - Before 1975	10 515	5 462	4 932	70	51	-
1975-1999	38 468	18 801	18 603	546	517	1
2000-2004	19 239	5 699	13 023	226	291	-
2005	3 853	1 101	2 621	53	78	-
2006	4 350	1 207	3 026	54	63	-
2007	4 331	1 426	2 807	40	58	-
2008	4 371	1 430	2 857	36	48	-
2009	896	389	478	14	15	-
Không xác định - Not stated	198	78	114	1	2	3
c) Nông thôn - Rural	155 988	95 850	50 697	4 461	4 977	3
Trước năm - Before 1975	12 061	9 722	2 152	98	89	-
1975-1999	72 875	54 678	14 570	2 090	1 536	1
2000-2004	35 443	16 808	16 158	1 196	1 280	1
2005	8 600	3 063	4 865	282	390	-
2006	8 709	3 515	4 491	226	476	1
2007	7 790	3 330	3 722	221	517	-
2008	8 206	3 613	3 772	267	554	-
2009	2 021	991	845	67	118	-
Không xác định - Not stated	283	130	122	14	17	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
48. ĐÀ NẴNG						
a) Tổng số - Total	205 273	47 880	155 778	915	649	51
Trước năm - Before 1975	15 211	5 680	9 446	58	24	3
1975-1999	79 137	24 744	53 818	363	200	12
2000-2004	54 685	6 697	47 638	203	140	7
2005	11 587	1 401	10 107	47	31	1
2006	13 354	2 359	10 871	50	74	-
2007	12 457	2 610	9 701	72	74	-
2008	12 633	3 342	9 133	74	83	1
2009	2 803	636	2 124	26	16	1
Không xác định - Not stated	3 406	411	2 940	22	7	26
b) Thành thị - Urban	176 638	37 510	138 116	646	316	50
Trước năm - Before 1975	13 550	4 418	9 064	46	19	3
1975-1999	65 460	17 177	47 936	235	100	12
2000-2004	48 063	6 026	41 816	149	65	7
2005	10 067	1 262	8 751	37	17	-
2006	11 552	2 170	9 313	38	31	-
2007	10 790	2 390	8 322	54	24	-
2008	11 231	3 079	8 059	49	43	1
2009	2 542	582	1 930	19	10	1
Không xác định - Not stated	3 383	406	2 925	19	7	26
c) Nông thôn - Rural	28 635	10 370	17 662	269	333	1
Trước năm - Before 1975	1 661	1 262	382	12	5	-
1975-1999	13 677	7 567	5 882	128	100	-
2000-2004	6 622	671	5 822	54	75	-
2005	1 520	139	1 356	10	14	1
2006	1 802	189	1 558	12	43	-
2007	1 667	220	1 379	18	50	-
2008	1 402	263	1 074	25	40	-
2009	261	54	194	7	6	-
Không xác định - Not stated	23	5	15	3	-	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
49. QUẢNG NAM						
a) Tổng số - Total	357 152	182 901	141 433	17 102	15 715	1
Trước năm - Before 1975	19 247	15 990	2 812	232	213	-
1975-1999	183 125	119 200	47 559	8 621	7 745	-
2000-2004	73 490	24 010	43 604	2 878	2 998	-
2005	17 028	4 532	10 799	1 019	678	-
2006	20 895	5 153	12 817	1 757	1 168	-
2007	20 192	5 807	11 589	1 470	1 326	-
2008	18 410	6 509	9 744	927	1 230	-
2009	4 450	1 570	2 391	167	322	-
Không xác định - Not stated	315	130	118	31	35	1
b) Thành thị - Urban	67 446	29 513	35 050	1 492	1 391	
Trước năm - Before 1975	7 153	5 143	1 859	71	80	-
1975-1999	30 744	17 077	12 064	844	759	-
2000-2004	14 949	3 382	11 044	258	265	-
2005	3 322	739	2 444	76	63	-
2006	3 680	809	2 692	87	92	-
2007	3 400	933	2 335	74	58	-
2008	3 338	1 145	2 062	68	63	-
2009	786	254	509	13	10	-
Không xác định - Not stated	74	31	41	1	1	-
c) Nông thôn - Rural	289 706	153 388	106 383	15 610	14 324	1
Trước năm - Before 1975	12 094	10 847	953	161	133	-
1975-1999	152 381	102 123	35 495	7 777	6 986	-
2000-2004	58 541	20 628	32 560	2 620	2 733	-
2005	13 706	3 793	8 355	943	615	-
2006	17 215	4 344	10 125	1 670	1 076	-
2007	16 792	4 874	9 254	1 396	1 268	-
2008	15 072	5 364	7 682	859	1 167	-
2009	3 664	1 316	1 882	154	312	-
Không xác định - Not stated	241	99	77	30	34	1

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	Không xác định Not stated
51. QUẢNG NGÃI						
a) Tổng số - Total	298 916	216 232	66 373	9 570	6 695	46
Trước năm - Before 1975	9 566	7 898	1 186	350	131	1
1975-1999	146 277	120 097	20 768	3 794	1 612	6
2000-2004	69 473	45 023	20 828	2 150	1 465	7
2005	14 930	8 686	5 177	602	462	3
2006	19 120	11 233	6 390	814	682	1
2007	18 385	10 794	5 833	878	878	2
2008	16 411	9 585	5 052	705	1 068	1
2009	4 271	2 602	1 026	264	378	1
Không xác định - Not stated	483	314	113	13	19	24
b) Thành thị - Urban	45 532	28 109	16 645	364	410	4
Trước năm - Before 1975	3 566	2 760	733	47	26	-
1975-1999	22 675	16 159	6 289	144	83	-
2000-2004	9 701	4 605	4 899	91	106	-
2005	2 001	897	1 050	11	43	-
2006	2 217	1 018	1 142	20	37	-
2007	2 181	1 112	1 020	17	32	-
2008	2 685	1 284	1 298	27	76	-
2009	445	241	191	5	7	1
Không xác định - Not stated	61	33	23	2	-	3
c) Nông thôn - Rural	253 384	188 123	49 728	9 206	6 285	42
Trước năm - Before 1975	6 000	5 138	453	303	105	1
1975-1999	123 602	103 938	14 479	3 650	1 529	6
2000-2004	59 772	40 418	15 929	2 059	1 359	7
2005	12 929	7 789	4 127	591	419	3
2006	16 903	10 215	5 248	794	645	1
2007	16 204	9 682	4 813	861	846	2
2008	13 726	8 301	3 754	678	992	1
2009	3 826	2 361	835	259	371	-
Không xác định - Not stated	422	281	90	11	19	21

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
52. BÌNH ĐỊNH							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	366 142	228 828	130 722	4 223	2 343	26	
1975-1999	30 174	24 256	5 364	406	147	1	
2000-2004	190 997	140 741	46 895	2 530	824	7	
2005	80 096	35 872	43 016	626	578	4	
2006	14 683	6 251	8 204	92	134	2	
2007	15 638	6 483	8 837	158	160	-	
2008	14 598	6 163	8 096	139	199	1	
2009	16 025	7 088	8 496	202	239	-	
Không xác định - Not stated	3 009	1 480	1 432	40	57	-	
	922	494	382	30	5	11	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	99 574	41 376	56 919	722	549	8	
1975-1999	12 525	8 262	4 156	62	45	-	
2000-2004	48 087	23 904	23 620	359	202	2	
2005	20 544	4 513	15 698	175	156	2	
2006	3 893	873	2 975	23	22	-	
2007	4 524	1 040	3 422	29	33	-	
2008	4 202	1 106	3 042	18	35	1	
2009	4 612	1 315	3 219	34	44	-	
Không xác định - Not stated	848	256	570	11	11	-	
	339	107	217	11	1	3	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	266 568	187 452	73 803	3 501	1 794	18	
1975-1999	17 649	15 994	1 208	344	102	1	
2000-2004	142 910	116 837	23 275	2 171	622	5	
2005	59 552	31 359	27 318	451	422	2	
2006	10 790	5 378	5 229	69	112	2	
2007	11 114	5 443	5 415	129	127	-	
2008	10 396	5 057	5 054	121	164	-	
2009	11 413	5 773	5 277	168	195	-	
Không xác định - Not stated	2 161	1 224	862	29	46	-	
	583	387	165	19	4	8	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
54. PHÚ YÊN						
a) Tổng số - Total	210 344	150 040	47 406	5 793	7 104	1
Trước năm - Before 1975	11 026	9 184	1 232	266	344	-
1975-1999	108 666	89 592	12 359	3 801	2 914	-
2000-2004	45 552	25 557	17 483	911	1 601	-
2005	10 577	5 500	4 487	179	410	1
2006	11 257	6 127	4 440	183	507	-
2007	10 292	6 010	3 551	195	536	-
2008	10 922	6 727	3 348	203	644	-
2009	1 740	1 164	409	35	132	-
Không xác định - Not stated	312	179	97	20	16	-
b) Thành thị - Urban	45 955	31 532	13 067	630	726	
Trước năm - Before 1975	4 839	3 802	898	66	73	-
1975-1999	22 879	18 065	4 073	382	359	-
2000-2004	9 711	4 962	4 494	100	155	-
2005	1 878	910	923	16	29	-
2006	1 959	1 016	898	16	29	-
2007	1 926	1 107	774	17	28	-
2008	2 221	1 318	841	23	39	-
2009	421	292	112	6	11	-
Không xác định - Not stated	121	60	54	4	3	-
c) Nông thôn - Rural	164 389	118 508	34 339	5 163	6 378	1
Trước năm - Before 1975	6 187	5 382	334	200	271	-
1975-1999	85 787	71 527	8 286	3 419	2 555	-
2000-2004	35 841	20 595	12 989	811	1 446	-
2005	8 699	4 590	3 564	163	381	1
2006	9 298	5 111	3 542	167	478	-
2007	8 366	4 903	2 777	178	508	-
2008	8 701	5 409	2 507	180	605	-
2009	1 319	872	297	29	121	-
Không xác định - Not stated	191	119	43	16	13	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
56. KHÁNH HÒA						
a) Tổng số - Total	263 512	117 121	125 533	8 510	12 324	24
Trước năm - Before 1975	23 294	15 535	6 761	508	490	-
1975-1999	120 990	65 710	44 182	5 260	5 830	8
2000-2004	63 030	18 538	39 744	1 609	3 135	4
2005	12 481	3 479	8 213	241	547	1
2006	13 362	3 903	8 556	262	641	-
2007	13 049	3 844	8 344	222	638	1
2008	13 282	4 564	7 698	276	743	1
2009	2 605	971	1 347	72	215	-
Không xác định - Not stated	1 419	577	688	60	85	9
b) Thành thị - Urban	104 185	34 811	62 384	2 288	4 693	9
Trước năm - Before 1975	11 911	5 768	5 628	213	302	-
1975-1999	50 393	18 778	27 475	1 329	2 809	2
2000-2004	22 879	5 219	16 303	411	946	-
2005	4 472	1 078	3 176	73	144	1
2006	4 440	1 112	3 108	75	145	-
2007	4 319	1 145	2 963	69	141	1
2008	4 323	1 310	2 788	74	151	-
2009	794	220	531	20	23	-
Không xác định - Not stated	654	181	412	24	32	5
c) Nông thôn - Rural	159 327	82 310	63 149	6 222	7 631	15
Trước năm - Before 1975	11 383	9 767	1 133	295	188	-
1975-1999	70 597	46 932	16 707	3 931	3 021	6
2000-2004	40 151	13 319	23 441	1 198	2 189	4
2005	8 009	2 401	5 037	168	403	-
2006	8 922	2 791	5 448	187	496	-
2007	8 730	2 699	5 381	153	497	-
2008	8 959	3 254	4 910	202	592	1
2009	1 811	751	816	52	192	-
Không xác định - Not stated	765	396	276	36	53	4

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
58. NINH THUẬN						
a) Tổng số - Total	125 480	23 712	84 980	5 255	11 524	9
Trước năm - Before 1975	10 953	4 942	5 178	370	462	1
1975-1999	47 625	12 959	26 356	3 009	5 300	1
2000-2004	34 144	3 060	26 669	1 126	3 287	2
2005	8 208	1 084	6 381	177	566	-
2006	8 125	555	6 717	193	659	1
2007	7 147	415	6 038	167	526	1
2008	7 148	508	6 010	137	493	-
2009	1 616	92	1 312	45	167	-
Không xác định - Not stated	514	97	319	31	64	3
b) Thành thị - Urban	48 444	7 132	37 073	1 256	2 976	7
Trước năm - Before 1975	5 822	2 104	3 304	174	239	1
1975-1999	19 051	3 540	13 253	688	1 569	1
2000-2004	12 952	766	11 230	235	720	1
2005	2 739	168	2 394	42	135	-
2006	2 496	176	2 170	31	118	1
2007	2 303	132	2 044	40	86	1
2008	2 458	191	2 156	34	77	-
2009	410	20	363	5	22	-
Không xác định - Not stated	213	35	159	7	10	2
c) Nông thôn - Rural	77 036	16 580	47 907	3 999	8 548	2
Trước năm - Before 1975	5 131	2 838	1 874	196	223	-
1975-1999	28 574	9 419	13 103	2 321	3 731	-
2000-2004	21 192	2 294	15 439	891	2 567	1
2005	5 469	916	3 987	135	431	-
2006	5 629	379	4 547	162	541	-
2007	4 844	283	3 994	127	440	-
2008	4 690	317	3 854	103	416	-
2009	1 206	72	949	40	145	-
Không xác định - Not stated	301	62	160	24	54	1

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
60. BÌNH THUẬN							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	267 252	42 340	192 852	10 060	21 995	5	
1975-1999	14 027	4 664	8 335	471	557	-	
2000-2004	110 232	25 966	68 165	5 665	10 436	-	
2005	69 626	6 183	55 080	2 264	6 099	-	
2006	16 999	1 230	14 275	414	1 080	-	
2007	17 108	1 292	14 153	385	1 278	-	
2008	15 966	1 193	13 333	320	1 120	-	
2009	19 363	1 440	16 338	449	1 136	-	
Không xác định - Not stated	3 638	313	2 985	75	264	1	
	293	59	188	17	25	4	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	106 035	14 357	79 897	3 601	8 180	-	
1975-1999	9 321	2 533	6 196	275	317	-	
2000-2004	46 783	8 139	32 086	2 079	4 479	-	
2005	25 723	1 896	21 069	751	2 007	-	
2006	6 037	362	5 183	133	359	-	
2007	5 647	420	4 714	128	385	-	
2008	5 191	427	4 397	78	289	-	
2009	5 904	480	5 022	139	263	-	
Không xác định - Not stated	1 282	82	1 113	15	72	-	
	147	18	117	3	9	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	161 217	27 983	112 955	6 459	13 815	5	
1975-1999	4 706	2 131	2 139	196	240	-	
2000-2004	63 449	17 827	36 079	3 586	5 957	-	
2005	43 903	4 287	34 011	1 513	4 092	-	
2006	10 962	868	9 092	281	721	-	
2007	11 461	872	9 439	257	893	-	
2008	10 775	766	8 936	242	831	-	
2009	13 459	960	11 316	310	873	-	
Không xác định - Not stated	2 356	231	1 872	60	192	1	
	146	41	71	14	16	4	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
62. KON TUM						
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	95 457	29 074	51 344	7 935	7 103	1
1975-1999	1 186	533	544	95	14	-
2000-2004	28 069	14 291	10 970	1 991	817	-
2005	28 964	7 372	17 340	2 396	1 856	-
2006	8 199	1 637	5 119	772	671	-
2007	9 196	1 803	5 550	925	918	-
2008	8 350	1 471	5 027	760	1 091	1
2009	9 159	1 559	5 587	716	1 297	-
Không xác định - Not stated	2 137	367	1 089	255	426	-
	197	41	118	25	13	-
b) Thành thị - Urban						
Trước năm - Before 1975	35 846	11 021	23 447	811	567	-
1975-1999	1 060	509	464	76	11	-
2000-2004	14 265	7 067	6 651	392	155	-
2005	10 653	2 026	8 335	164	128	-
2006	2 077	319	1 675	42	41	-
2007	2 294	334	1 851	43	66	-
2008	2 340	312	1 937	30	61	-
2009	2 508	330	2 054	44	80	-
Không xác định - Not stated	537	100	402	14	21	-
	112	24	78	6	4	-
c) Nông thôn - Rural						
Trước năm - Before 1975	59 611	18 053	27 897	7 124	6 536	1
1975-1999	126	24	80	19	3	-
2000-2004	13 804	7 224	4 319	1 599	662	-
2005	18 311	5 346	9 005	2 232	1 728	-
2006	6 122	1 318	3 444	730	630	-
2007	6 902	1 469	3 699	882	852	-
2008	6 010	1 159	3 090	730	1 030	1
2009	6 651	1 229	3 533	672	1 217	-
Không xác định - Not stated	1 600	267	687	241	405	-
	85	17	40	19	9	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
64. GIA LAI							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	286 752	45 362	211 302	20 204	9 871	13	
1975-1999	96 099	27 195	60 032	6 355	2 512	5	
2000-2004	81 447	9 188	63 410	6 151	2 696	2	
2005	21 595	1 855	17 580	1 430	730	-	
2006	27 403	2 088	22 113	1 981	1 221	-	
2007	25 714	1 988	20 959	1 716	1 050	1	
2008	24 237	1 911	19 413	1 764	1 148	1	
2009	5 287	326	4 152	519	290	-	
Không xác định - Not stated	963	161	664	103	31	4	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	89 531	13 351	72 693	2 252	1 228	7	
1975-1999	37 062	8 894	26 454	1 140	570	4	
2000-2004	23 687	2 028	20 873	510	276	-	
2005	5 363	372	4 862	92	37	-	
2006	6 004	420	5 401	121	62	-	
2007	6 147	454	5 530	115	48	-	
2008	6 695	603	5 928	98	65	1	
2009	1 001	74	888	27	12	-	
Không xác định - Not stated	353	66	265	17	3	2	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	197 221	32 011	138 609	17 952	8 643	6	
1975-1999	59 037	18 301	33 578	5 215	1 942	1	
2000-2004	57 760	7 160	42 537	5 641	2 420	2	
2005	16 232	1 483	12 718	1 338	693	-	
2006	21 399	1 668	16 712	1 860	1 159	-	
2007	19 567	1 534	15 429	1 601	1 002	1	
2008	17 542	1 308	13 485	1 666	1 083	-	
2009	4 286	252	3 264	492	278	-	
Không xác định - Not stated	610	95	399	86	28	2	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
66. ĐÁK LẮK							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	391 481	117 843	257 594	10 772	5 269	3	
1975-1999	3 271	245	2 928	77	21	-	
2000-2004	160 430	70 461	85 992	3 210	766	1	
2005	99 335	24 957	69 622	3 250	1 506	-	
2006	24 224	4 820	18 198	810	396	-	
2007	29 896	5 488	22 752	983	672	1	
2008	33 557	5 508	26 305	1 009	735	-	
2009	31 279	4 703	24 655	1 062	859	-	
Không xác định - Not stated	8 411	1 367	6 437	322	285	-	
	1 078	294	705	49	29	1	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	101 735	15 991	84 173	1 215	355	1	
1975-1999	2 423	118	2 241	52	12	-	
2000-2004	45 756	10 392	34 556	674	133	1	
2005	24 901	2 898	21 639	264	100	-	
2006	5 878	535	5 280	48	15	-	
2007	6 328	529	5 716	55	28	-	
2008	7 191	657	6 451	53	30	-	
2009	7 589	685	6 831	46	27	-	
Không xác định - Not stated	1 374	130	1 221	14	9	-	
	295	47	238	9	1	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	289 746	101 852	173 421	9 557	4 914	2	
1975-1999	848	127	687	25	9	-	
2000-2004	114 674	60 069	51 436	2 536	633	-	
2005	74 434	22 059	47 983	2 986	1 406	-	
2006	18 346	4 285	12 918	762	381	-	
2007	23 568	4 959	17 036	928	644	1	
2008	26 366	4 851	19 854	956	705	-	
2009	23 690	4 018	17 824	1 016	832	-	
Không xác định - Not stated	7 037	1 237	5 216	308	276	-	
	783	247	467	40	28	1	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
67. ĐÁK NÔNG						
a) Tổng số - Total	113 862	27 197	64 829	15 978	5 846	12
Trước năm - Before 1975	263	58	193	12	-	-
1975-1999	31 182	12 689	14 429	3 592	471	1
2000-2004	34 602	7 839	19 088	6 096	1 578	1
2005	8 722	1 539	5 526	1 195	459	3
2006	10 830	1 594	7 059	1 478	699	-
2007	11 966	1 454	7 925	1 610	977	-
2008	12 892	1 481	8 492	1 621	1 296	2
2009	3 144	486	1 967	342	349	-
Không xác định - Not stated	261	57	150	32	17	5
b) Thành thị - Urban	17 875	2 470	12 992	2 110	296	7
Trước năm - Before 1975	88	21	59	8	-	-
1975-1999	5 997	1 291	3 732	874	99	1
2000-2004	5 155	539	3 888	651	77	-
2005	1 348	111	1 096	121	19	1
2006	1 505	171	1 186	132	16	-
2007	1 658	147	1 345	138	28	-
2008	1 677	150	1 357	132	38	-
2009	356	35	262	43	16	-
Không xác định - Not stated	91	5	67	11	3	5
c) Nông thôn - Rural	95 987	24 727	51 837	13 868	5 550	5
Trước năm - Before 1975	175	37	134	4	-	-
1975-1999	25 185	11 398	10 697	2 718	372	-
2000-2004	29 447	7 300	15 200	5 445	1 501	1
2005	7 374	1 428	4 430	1 074	440	2
2006	9 325	1 423	5 873	1 346	683	-
2007	10 308	1 307	6 580	1 472	949	-
2008	11 215	1 331	7 135	1 489	1 258	2
2009	2 788	451	1 705	299	333	-
Không xác định - Not stated	170	52	83	21	14	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
68. LÂM ĐỒNG							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	292 131	22 644	234 855	21 942	12 664	26	
1975-1999	12 918	1 445	10 329	801	343	-	
2000-2004	109 423	10 994	82 479	11 212	4 734	4	
2005	73 860	4 562	61 068	4 929	3 291	10	
2006	18 949	1 163	16 071	990	722	3	
2007	22 817	1 038	19 532	1 244	999	4	
2008	23 882	1 377	20 431	1 083	991	-	
2009	23 235	1 591	19 363	1 182	1 099	-	
Không xác định - Not stated	6 127	420	4 852	416	439	-	
	920	54	730	85	46	5	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	119 037	11 861	100 829	4 526	1 809	12	
1975-1999	11 001	1 358	8 884	578	181	-	
2000-2004	49 705	5 033	41 040	2 702	929	1	
2005	27 736	2 390	24 364	643	336	3	
2006	6 570	759	5 618	132	59	2	
2007	6 897	532	6 142	136	84	3	
2008	7 382	708	6 481	124	69	-	
2009	7 657	891	6 511	156	99	-	
Không xác định - Not stated	1 582	160	1 351	29	42	-	
	507	30	438	26	10	3	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	173 094	10 783	134 026	17 416	10 855	14	
1975-1999	1 917	87	1 445	223	162	-	
2000-2004	59 718	5 961	41 439	8 510	3 805	3	
2005	46 124	2 172	36 704	4 286	2 955	7	
2006	12 379	404	10 453	858	663	1	
2007	15 920	506	13 390	1 108	915	1	
2008	16 500	669	13 950	959	922	-	
2009	15 578	700	12 852	1 026	1 000	-	
Không xác định - Not stated	4 545	260	3 501	387	397	-	
	413	24	292	59	36	2	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
70. BÌNH PHƯỚC							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	213 354	16 141	157 161	17 952	22 081	19	
1975-1999	660	110	467	53	30	-	
2000-2004	60 011	8 665	39 154	6 626	5 566	-	
2005	75 453	3 912	57 274	6 538	7 725	4	
2006	17 575	799	13 713	1 184	1 877	2	
2007	18 614	791	14 501	1 167	2 154	1	
2008	18 102	831	14 334	965	1 971	1	
2009	17 789	774	13 810	1 062	2 141	2	
3 678		179	2 778	240	481	-	
Không xác định - Not stated	1 472	80	1 130	117	136	9	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	37 537	3 403	31 917	1 125	1 090	2	
1975-1999	358	62	272	13	11	-	
2000-2004	13 035	1 915	10 060	610	450	-	
2005	12 535	667	11 307	271	290	-	
2006	2 635	157	2 347	48	83	-	
2007	2 682	173	2 399	48	62	-	
2008	2 592	186	2 305	47	54	-	
2009	2 668	191	2 306	66	105	-	
474		24	421	12	17	-	
Không xác định - Not stated	558	28	500	10	18	2	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	175 817	12 738	125 244	16 827	20 991	17	
1975-1999	302	48	195	40	19	-	
2000-2004	46 976	6 750	29 094	6 016	5 116	-	
2005	62 918	3 245	45 967	6 267	7 435	4	
2006	14 940	642	11 366	1 136	1 794	2	
2007	15 932	618	12 102	1 119	2 092	1	
2008	15 510	645	12 029	918	1 917	1	
2009	15 121	583	11 504	996	2 036	2	
3 204		155	2 357	228	464	-	
Không xác định - Not stated	914	52	630	107	118	7	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
72. TÂY NINH						
a) Tổng số - Total	273 628	22 978	170 218	29 020	51 390	22
Trước năm - Before 1975	9 718	3 134	4 453	1 085	1 046	-
1975-1999	93 829	14 972	46 529	11 619	20 709	-
2000-2004	79 155	2 507	51 776	8 764	16 103	5
2005	19 468	433	13 894	1 851	3 290	-
2006	21 265	508	15 651	1 795	3 309	2
2007	20 966	536	15 884	1 623	2 922	1
2008	22 268	571	16 888	1 785	3 024	-
2009	6 012	258	4 624	386	743	1
Không xác định - Not stated	947	59	519	112	244	13
b) Thành thị - Urban	42 899	3 255	33 283	2 391	3 968	2
Trước năm - Before 1975	3 926	956	2 283	316	371	-
1975-1999	17 025	1 401	12 451	1 202	1 971	-
2000-2004	11 718	425	9 888	487	918	-
2005	2 411	80	2 061	106	164	-
2006	2 414	99	2 054	91	170	-
2007	2 243	116	1 909	81	137	-
2008	2 335	111	1 977	80	167	-
2009	665	56	548	22	39	-
Không xác định - Not stated	162	11	112	6	31	2
c) Nông thôn - Rural	230 729	19 723	136 935	26 629	47 422	20
Trước năm - Before 1975	5 792	2 178	2 170	769	675	-
1975-1999	76 804	13 571	34 078	10 417	18 738	-
2000-2004	67 437	2 082	41 888	8 277	15 185	5
2005	17 057	353	11 833	1 745	3 126	-
2006	18 851	409	13 597	1 704	3 139	2
2007	18 723	420	13 975	1 542	2 785	1
2008	19 933	460	14 911	1 705	2 857	-
2009	5 347	202	4 076	364	704	1
Không xác định - Not stated	785	48	407	106	213	11

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
74. BÌNH DƯƠNG	463 968	48 617	403 904	4 295	7 062	90
a) Tổng số - Total						
Trước năm - Before 1975	9 766	3 915	5 553	232	66	-
1975-1999	100 063	24 351	72 336	1 410	1 954	12
2000-2004	167 312	9 381	154 815	1 074	2 010	32
2005	43 981	2 239	40 887	280	565	10
2006	47 801	2 761	44 034	366	632	8
2007	53 571	3 004	49 371	395	794	7
2008	34 805	2 290	31 217	414	881	3
2009	5 452	515	4 690	100	141	6
Không xác định - Not stated	1 217	161	1 001	24	19	12
b) Thành thị - Urban	136 675	17 886	116 514	1 082	1 167	26
Trước năm - Before 1975	5 941	2 334	3 437	132	38	-
1975-1999	35 581	8 594	26 308	356	317	6
2000-2004	46 554	3 044	42 982	227	292	9
2005	11 729	774	10 771	62	120	2
2006	12 859	875	11 825	82	74	3
2007	12 919	1 002	11 677	114	126	-
2008	9 142	905	7 978	90	169	-
2009	1 538	281	1 223	11	21	2
Không xác định - Not stated	412	77	313	8	10	4
c) Nông thôn - Rural	327 293	30 731	287 390	3 213	5 895	64
Trước năm - Before 1975	3 825	1 581	2 116	100	28	-
1975-1999	64 482	15 757	46 028	1 054	1 637	6
2000-2004	120 758	6 337	111 833	847	1 718	23
2005	32 252	1 465	30 116	218	445	8
2006	34 942	1 886	32 209	284	558	5
2007	40 652	2 002	37 694	281	668	7
2008	25 663	1 385	23 239	324	712	3
2009	3 914	234	3 467	89	120	4
Không xác định - Not stated	805	84	688	16	9	8

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
75. ĐỒNG NAI						
a) Tổng số - Total	622 285	41 387	527 367	20 392	32 978	161
Trước năm - Before 1975	25 365	4 625	19 415	786	537	2
1975-1999	231 240	21 354	183 916	11 482	14 454	34
2000-2004	175 657	6 915	155 571	4 153	8 976	42
2005	43 846	1 795	39 164	950	1 929	8
2006	42 515	1 945	37 735	819	2 002	14
2007	43 832	1 958	38 932	913	2 018	11
2008	44 685	2 082	39 530	841	2 227	5
2009	11 130	464	9 750	276	637	3
Không xác định - Not stated	4 015	249	3 354	172	198	42
b) Thành thị - Urban	215 372	18 161	192 579	2 264	2 301	67
Trước năm - Before 1975	16 750	2 434	13 909	266	140	1
1975-1999	89 643	7 724	79 542	1 141	1 228	8
2000-2004	57 884	3 690	53 317	405	457	15
2005	12 260	841	11 226	98	94	1
2006	11 450	978	10 288	91	90	3
2007	11 890	1 085	10 589	98	113	5
2008	10 460	1 082	9 154	105	118	1
2009	3 520	208	3 241	29	39	3
Không xác định - Not stated	1 515	119	1 313	31	22	30
c) Nông thôn - Rural	406 913	23 226	334 788	18 128	30 677	94
Trước năm - Before 1975	8 615	2 191	5 506	520	397	1
1975-1999	141 597	13 630	104 374	10 341	13 226	26
2000-2004	117 773	3 225	102 254	3 748	8 519	27
2005	31 586	954	27 938	852	1 835	7
2006	31 065	967	27 447	728	1 912	11
2007	31 942	873	28 343	815	1 905	6
2008	34 225	1 000	30 376	736	2 109	4
2009	7 610	256	6 509	247	598	-
Không xác định - Not stated	2 500	130	2 041	141	176	12

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
77. BÀ RỊA - VŨNG TÀU						
a) Tổng số - Total	250 256	31 301	204 894	5 260	8 741	60
Trước năm - Before 1975	7 955	1 977	5 740	145	93	-
1975-1999	104 086	16 049	82 196	2 661	3 171	9
2000-2004	69 906	6 097	60 327	1 130	2 333	19
2005	14 719	1 368	12 507	250	591	3
2006	17 142	1 602	14 324	369	845	2
2007	15 725	1 703	13 052	260	708	2
2008	14 670	1 719	11 923	310	715	3
2009	4 491	556	3 649	92	193	1
Không xác định - Not stated	1 562	230	1 176	43	92	21
b) Thành thị - Urban	129 332	19 842	104 850	1 841	2 769	30
Trước năm - Before 1975	6 568	1 459	4 958	91	60	-
1975-1999	60 568	8 845	49 805	825	1 088	5
2000-2004	32 903	4 330	27 394	415	759	5
2005	6 142	1 015	4 826	107	191	3
2006	7 297	1 209	5 675	150	263	-
2007	6 779	1 213	5 273	101	190	2
2008	6 248	1 312	4 677	106	152	1
2009	2 070	313	1 676	32	48	1
Không xác định - Not stated	757	146	566	14	18	13
c) Nông thôn - Rural	120 924	11 459	100 044	3 419	5 972	30
Trước năm - Before 1975	1 387	518	782	54	33	-
1975-1999	43 518	7 204	32 391	1 836	2 083	4
2000-2004	37 003	1 767	32 933	715	1 574	14
2005	8 577	353	7 681	143	400	-
2006	9 845	393	8 649	219	582	2
2007	8 946	490	7 779	159	518	-
2008	8 422	407	7 246	204	563	2
2009	2 421	243	1 973	60	145	-
Không xác định - Not stated	805	84	610	29	74	8

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
79. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH						
a) Tổng số - Total	1 396 622	274 037	1 076 136	25 746	18 757	1 946
Trước năm - Before 1975	216 171	58 659	153 171	3 344	924	73
1975-1999	577 747	101 882	458 106	10 391	6 987	381
2000-2004	340 036	53 389	275 063	6 286	4 952	346
2005	50 892	10 971	37 518	1 116	1 235	52
2006	48 189	10 619	35 218	1 085	1 208	59
2007	56 211	13 888	39 932	1 103	1 224	64
2008	57 880	14 572	40 487	1 318	1 437	66
2009	20 466	5 144	14 454	445	406	17
Không xác định - Not stated	29 030	4 913	22 187	658	384	888
b) Thành thị - Urban	1 116 853	244 623	849 810	13 779	7 124	1 517
Trước năm - Before 1975	203 243	55 785	143 796	2 924	678	60
1975-1999	472 191	84 197	379 143	5 681	2 905	265
2000-2004	254 088	49 170	200 310	2 754	1 610	244
2005	34 746	10 228	23 774	373	338	33
2006	33 500	9 820	22 754	456	429	41
2007	39 642	12 782	25 957	449	412	42
2008	40 117	13 370	25 855	447	392	53
2009	15 571	4 770	10 427	222	139	13
Không xác định - Not stated	23 755	4 501	17 794	473	221	766
c) Nông thôn - Rural	279 769	29 414	226 326	11 967	11 633	429
Trước năm - Before 1975	12 928	2 874	9 375	420	246	13
1975-1999	105 556	17 685	78 963	4 710	4 082	116
2000-2004	85 948	4 219	74 753	3 532	3 342	102
2005	16 146	743	13 744	743	897	19
2006	14 689	799	12 464	629	779	18
2007	16 569	1 106	13 975	654	812	22
2008	17 763	1 202	14 632	871	1 045	13
2009	4 895	374	4 027	223	267	4
Không xác định - Not stated	5 275	412	4 393	185	163	122

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
80. LONG AN						
a) Tổng số - Total	365 369	62 644	197 257	46 505	58 945	18
Trước năm - Before 1975	15 288	6 361	6 717	1 421	789	-
1975-1999	121 315	36 105	53 873	15 235	16 101	1
2000-2004	105 644	10 086	60 331	15 273	19 953	1
2005	24 718	2 034	14 751	3 176	4 757	-
2006	26 979	2 169	16 159	3 345	5 306	-
2007	27 346	2 087	17 438	3 130	4 691	-
2008	32 083	2 562	20 714	3 586	5 220	1
2009	10 813	1 065	6 679	1 185	1 884	-
Không xác định - Not stated	1 183	175	595	154	244	15
b) Thành thị - Urban	66 236	12 666	43 765	5 045	4 758	2
Trước năm - Before 1975	5 954	2 069	3 305	380	200	-
1975-1999	23 604	5 715	14 223	1 978	1 688	-
2000-2004	18 005	2 392	12 778	1 452	1 383	-
2005	3 888	547	2 730	271	340	-
2006	3 876	540	2 687	292	357	-
2007	4 334	536	3 199	278	321	-
2008	5 185	631	3 887	310	357	-
2009	1 132	201	781	62	88	-
Không xác định - Not stated	258	35	175	22	24	2
c) Nông thôn - Rural	299 133	49 978	153 492	41 460	54 187	16
Trước năm - Before 1975	9 334	4 292	3 412	1 041	589	-
1975-1999	97 711	30 390	39 650	13 257	14 413	1
2000-2004	87 639	7 694	47 553	13 821	18 570	1
2005	20 830	1 487	12 021	2 905	4 417	-
2006	23 103	1 629	13 472	3 053	4 949	-
2007	23 012	1 551	14 239	2 852	4 370	-
2008	26 898	1 931	16 827	3 276	4 863	1
2009	9 681	864	5 898	1 123	1 796	-
Không xác định - Not stated	925	140	420	132	220	13

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
82. TIỀN GIANG							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	436 499	53 045	251 829	80 942	50 651	32	
1975-1999	22 674	6 374	12 656	2 643	1 000	1	
2000-2004	172 147	32 957	89 288	32 107	17 788	7	
2005	117 047	7 031	70 772	24 114	15 120	10	
2006	27 200	1 453	16 863	5 203	3 680	1	
2007	29 818	1 465	18 027	5 958	4 367	1	
2008	27 140	1 377	17 384	4 704	3 671	4	
2009	30 036	1 681	19 800	4 772	3 782	1	
Không xác định - Not stated	8 977	570	6 195	1 177	1 034	1	
	1 460	137	844	264	209	6	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	61 409	5 565	49 492	4 347	1 996	9	
1975-1999	8 950	1 506	6 567	633	244	-	
2000-2004	23 720	2 200	18 821	1 876	822	1	
2005	14 458	765	12 252	987	451	3	
2006	3 242	264	2 667	206	105	-	
2007	3 181	213	2 629	213	126	-	
2008	3 247	255	2 718	176	96	2	
2009	3 443	262	2 889	183	108	1	
Không xác định - Not stated	819	73	674	47	24	1	
	349	27	275	26	20	1	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	375 090	47 480	202 337	76 595	48 655	23	
1975-1999	13 724	4 868	6 089	2 010	756	1	
2000-2004	148 427	30 757	70 467	30 231	16 966	6	
2005	102 589	6 266	58 520	23 127	14 669	7	
2006	23 958	1 189	14 196	4 997	3 575	1	
2007	26 637	1 252	15 398	5 745	4 241	1	
2008	23 893	1 122	14 666	4 528	3 575	2	
2009	26 593	1 419	16 911	4 589	3 674	-	
Không xác định - Not stated	8 158	497	5 521	1 130	1 010	-	
	1 111	110	569	238	189	5	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
83. BẾN TRE							
a) Tổng số - Total							
Trước năm - Before 1975	354 351	37 250	187 214	72 221	57 642	24	
1975-1999	133 779	3 845	7 208	1 717	1 009	-	
2000-2004	133 725	20 261	63 114	28 076	22 272	2	
2005	88 571	6 568	50 804	17 365	13 831	3	
2006	22 304	1 353	12 722	4 421	3 808	-	
2007	30 917	1 535	15 564	7 898	5 916	4	
2008	31 208	1 549	16 628	7 313	5 716	2	
2009	24 166	1 476	15 136	3 929	3 625	-	
Không xác định - Not stated	8 826	569	5 614	1 326	1 317	-	
	855	94	424	176	148	13	
b) Thành thị - Urban							
Trước năm - Before 1975	35 513	3 071	26 379	3 382	2 678	3	
1975-1999	4 012	668	2 918	274	152	-	
2000-2004	13 733	1 402	9 754	1 464	1 112	1	
2005	8 626	478	6 817	747	583	1	
2006	2 002	119	1 561	171	151	-	
2007	2 086	111	1 482	256	236	1	
2008	2 378	132	1 714	275	257	-	
2009	2 031	109	1 628	147	147	-	
Không xác định - Not stated	535	42	418	40	35	-	
	110	10	87	8	5	-	
c) Nông thôn - Rural							
Trước năm - Before 1975	318 838	34 179	160 835	68 839	54 964	21	
1975-1999	9 767	3 177	4 290	1 443	857	-	
2000-2004	119 992	18 859	53 360	26 612	21 160	1	
2005	79 945	6 090	43 987	16 618	13 248	2	
2006	20 302	1 234	11 161	4 250	3 657	-	
2007	28 831	1 424	14 082	7 642	5 680	3	
2008	28 830	1 417	14 914	7 038	5 459	2	
2009	22 135	1 367	13 508	3 782	3 478	-	
Không xác định - Not stated	8 291	527	5 196	1 286	1 282	-	
	745	84	337	168	143	13	

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
84. TRÁ VINH						
a) Tổng số - Total	243 008	6 641	83 114	65 957	87 285	11
Trước năm - Before 1975	6 585	506	3 704	1 357	1 018	-
1975-1999	62 196	2 438	23 896	14 517	21 345	-
2000-2004	78 072	1 578	24 789	21 734	29 968	3
2005	20 955	425	5 964	6 773	7 792	1
2006	23 471	446	6 485	7 347	9 193	-
2007	19 855	421	6 450	5 656	7 327	1
2008	22 341	526	8 388	6 254	7 173	-
2009	8 704	273	3 172	2 118	3 140	1
Không xác định - Not stated	829	28	266	201	329	5
b) Thành thị - Urban	36 381	1 488	22 738	6 693	5 461	1
Trước năm - Before 1975	2 439	236	1 837	223	143	-
1975-1999	11 560	613	7 544	1 769	1 634	-
2000-2004	11 051	316	6 786	2 241	1 708	-
2005	2 603	76	1 490	606	431	-
2006	2 630	73	1 471	585	501	-
2007	2 429	63	1 404	511	451	-
2008	2 669	66	1 614	554	435	-
2009	830	39	488	178	125	-
Không xác định - Not stated	170	6	104	26	33	1
c) Nông thôn - Rural	206 627	5 153	60 376	59 264	81 824	10
Trước năm - Before 1975	4 146	270	1 867	1 134	875	-
1975-1999	50 636	1 825	16 352	12 748	19 711	-
2000-2004	67 021	1 262	18 003	19 493	28 260	3
2005	18 352	349	4 474	6 167	7 361	1
2006	20 841	373	5 014	6 762	8 692	-
2007	17 426	358	5 046	5 145	6 876	1
2008	19 672	460	6 774	5 700	6 738	-
2009	7 874	234	2 684	1 940	3 015	1
Không xác định - Not stated	659	22	162	175	296	4

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
86. VINH LONG						
a) Tổng số - Total	268 292	17 568	166 399	45 509	38 809	7
Trước năm - Before 1975	7 785	1 498	5 458	577	252	-
1975-1999	93 359	10 132	61 337	13 090	8 799	1
2000-2004	77 474	2 980	47 257	14 239	12 997	1
2005	19 527	565	11 667	3 953	3 341	1
2006	23 772	667	12 970	5 436	4 699	-
2007	20 431	692	11 733	4 049	3 957	-
2008	19 111	713	11 770	3 053	3 574	1
2009	6 284	250	3 908	1 006	1 120	-
Không xác định - Not stated	549	71	299	106	70	3
b) Thành thị - Urban	42 031	3 202	33 507	3 007	2 313	2
Trước năm - Before 1975	3 817	634	2 975	153	55	-
1975-1999	16 161	1 594	12 663	1 204	700	-
2000-2004	11 059	462	9 118	779	699	1
2005	2 458	107	1 991	198	161	1
2006	2 749	108	2 111	250	280	-
2007	2 585	123	2 047	214	201	-
2008	2 644	143	2 149	177	175	-
2009	469	24	382	25	38	-
Không xác định - Not stated	89	7	71	7	4	-
c) Nông thôn - Rural	226 261	14 366	132 892	42 502	36 496	5
Trước năm - Before 1975	3 968	864	2 483	424	197	-
1975-1999	77 198	8 538	48 674	11 886	8 099	1
2000-2004	66 415	2 518	38 139	13 460	12 298	-
2005	17 069	458	9 676	3 755	3 180	-
2006	21 023	559	10 859	5 186	4 419	-
2007	17 846	569	9 686	3 835	3 756	-
2008	16 467	570	9 621	2 876	3 399	1
2009	5 815	226	3 526	981	1 082	-
Không xác định - Not stated	460	64	228	99	66	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
87. ĐÔNG THÁP						
a) Tổng số - Total	408 418	41 321	181 935	102 872	82 242	48
Trước năm - Before 1975	14 428	5 206	6 967	1 650	603	2
1975-1999	141 110	27 353	57 193	32 718	23 841	5
2000-2004	120 984	4 690	50 826	35 277	30 186	5
2005	31 392	806	15 336	8 118	7 129	3
2006	33 120	886	16 822	8 240	7 168	4
2007	27 716	861	14 354	6 764	5 734	3
2008	30 236	1 098	15 558	7 849	5 727	4
2009	7 819	301	4 201	1 866	1 451	-
Không xác định - Not stated	1 613	120	678	390	403	22
b) Thành thị - Urban	75 774	6 300	48 199	12 663	8 595	17
Trước năm - Before 1975	4 691	1 083	2 911	488	207	2
1975-1999	27 735	3 402	16 152	4 899	3 280	2
2000-2004	19 606	767	12 299	3 803	2 735	2
2005	5 389	197	3 742	821	628	1
2006	5 243	206	3 684	766	585	2
2007	5 407	258	3 890	760	496	3
2008	6 019	306	4 366	852	495	-
2009	1 285	58	896	205	126	-
Không xác định - Not stated	399	23	259	69	43	5
c) Nông thôn - Rural	332 644	35 021	133 736	90 209	73 647	31
Trước năm - Before 1975	9 737	4 123	4 056	1 162	396	-
1975-1999	113 375	23 951	41 041	27 819	20 561	3
2000-2004	101 378	3 923	38 527	31 474	27 451	3
2005	26 003	609	11 594	7 297	6 501	2
2006	27 877	680	13 138	7 474	6 583	2
2007	22 309	603	10 464	6 004	5 238	-
2008	24 217	792	11 192	6 997	5 232	4
2009	6 534	243	3 305	1 661	1 325	-
Không xác định - Not stated	1 214	97	419	321	360	17

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
89. AN GIANG						
a) Tổng số - Total	507 505	50 274	247 973	133 432	75 809	17
Trước năm - Before 1975	37 282	11 070	19 067	5 182	1 963	-
1975-1999	209 376	27 556	101 117	53 723	26 979	1
2000-2004	124 707	5 692	57 232	36 973	24 810	-
2005	27 466	1 115	13 138	7 802	5 410	1
2006	33 193	1 307	16 927	9 261	5 698	-
2007	31 667	1 304	17 567	8 027	4 769	-
2008	33 158	1 561	17 516	9 474	4 606	1
2009	8 868	525	4 534	2 530	1 279	-
Không xác định - Not stated	1 788	144	875	460	295	14
b) Thành thị - Urban	144 919	13 962	90 609	27 595	12 745	8
Trước năm - Before 1975	15 316	3 659	9 050	1 900	707	-
1975-1999	64 277	6 013	39 732	12 973	5 558	1
2000-2004	32 788	2 054	20 397	6 721	3 616	-
2005	6 524	428	4 180	1 227	689	-
2006	7 314	470	4 673	1 422	749	-
2007	7 437	518	5 069	1 271	579	-
2008	8 807	598	5 892	1 655	661	1
2009	1 790	163	1 229	280	118	-
Không xác định - Not stated	666	59	387	146	68	6
c) Nông thôn - Rural	362 586	36 312	157 364	105 837	63 064	9
Trước năm - Before 1975	21 966	7 411	10 017	3 282	1 256	-
1975-1999	145 099	21 543	61 385	40 750	21 421	-
2000-2004	91 919	3 638	36 835	30 252	21 194	-
2005	20 942	687	8 958	6 575	4 721	1
2006	25 879	837	12 254	7 839	4 949	-
2007	24 230	786	12 498	6 756	4 190	-
2008	24 351	963	11 624	7 819	3 945	-
2009	7 078	362	3 305	2 250	1 161	-
Không xác định - Not stated	1 122	85	488	314	227	8

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
91. KIẾN GIANG						
a) Tổng số - Total	382 570	11 463	153 985	88 819	128 297	6
Trước năm - Before 1975	9 701	915	6 624	1 216	946	-
1975-1999	118 237	5 830	54 780	26 629	30 998	-
2000-2004	120 218	2 471	44 036	27 933	45 776	2
2005	29 288	430	10 536	7 066	11 256	-
2006	33 276	520	11 160	8 188	13 408	-
2007	29 100	490	10 416	7 322	10 872	-
2008	31 002	579	11 840	7 807	10 776	-
2009	10 414	170	4 050	2 354	3 840	-
Không xác định - Not stated	1 334	58	543	304	425	4
b) Thành thị - Urban	100 243	5 412	66 080	14 048	14 701	2
Trước năm - Before 1975	6 826	666	5 012	667	481	-
1975-1999	40 884	2 346	27 585	5 905	5 048	-
2000-2004	26 108	1 284	16 640	3 695	4 488	1
2005	5 494	212	3 468	774	1 040	-
2006	6 048	280	3 767	887	1 114	-
2007	5 747	249	3 740	772	986	-
2008	5 985	274	3 936	788	987	-
2009	2 679	70	1 645	468	496	-
Không xác định - Not stated	472	31	287	92	61	1
c) Nông thôn - Rural	282 327	6 051	87 905	74 771	113 596	4
Trước năm - Before 1975	2 875	249	1 612	549	465	-
1975-1999	77 353	3 484	27 195	20 724	25 950	-
2000-2004	94 110	1 187	27 396	24 238	41 288	1
2005	23 794	218	7 068	6 292	10 216	-
2006	27 228	240	7 393	7 301	12 294	-
2007	23 353	241	6 676	6 550	9 886	-
2008	25 017	305	7 904	7 019	9 789	-
2009	7 735	100	2 405	1 886	3 344	-
Không xác định - Not stated	862	27	256	212	364	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
92. CẦN THƠ						
a) Tổng số - Total	281 262	18 171	170 630	41 385	51 020	56
Trước năm - Before 1975	15 586	2 604	11 183	1 236	562	1
1975-1999	99 666	9 691	60 352	14 611	15 006	6
2000-2004	81 379	2 684	48 023	12 674	17 983	15
2005	18 388	632	10 672	2 961	4 117	6
2006	20 802	701	12 063	3 256	4 780	2
2007	18 793	737	11 514	2 691	3 847	4
2008	19 593	807	12 262	3 029	3 495	-
2009	5 771	221	3 782	794	973	1
Không xác định - Not stated	1 284	94	779	133	257	21
b) Thành thị - Urban	187 908	13 017	132 510	21 427	20 907	47
Trước năm - Before 1975	13 630	2 180	10 006	1 019	424	1
1975-1999	69 079	6 253	47 575	8 359	6 888	4
2000-2004	52 128	1 954	37 092	6 107	6 960	15
2005	11 308	525	7 900	1 370	1 507	6
2006	12 692	564	8 791	1 532	1 803	2
2007	12 219	640	8 759	1 296	1 521	3
2008	12 302	659	9 004	1 334	1 305	-
2009	3 660	186	2 720	339	414	1
Không xác định - Not stated	890	56	663	71	85	15
c) Nông thôn - Rural	93 354	5 154	38 120	19 958	30 113	9
Trước năm - Before 1975	1 956	424	1 177	217	138	-
1975-1999	30 587	3 438	12 777	6 252	8 118	2
2000-2004	29 251	730	10 931	6 567	11 023	-
2005	7 080	107	2 772	1 591	2 610	-
2006	8 110	137	3 272	1 724	2 977	-
2007	6 574	97	2 755	1 395	2 326	1
2008	7 291	148	3 258	1 695	2 190	-
2009	2 111	35	1 062	455	559	-
Không xác định - Not stated	394	38	116	62	172	6

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
93. HẬU GIANG						
a) Tổng số - Total	185 791	3 208	81 512	31 586	69 480	5
Trước năm - Before 1975	2 653	286	1 624	355	388	-
1975-1999	55 670	1 725	25 734	9 594	18 617	-
2000-2004	59 309	557	25 591	10 134	23 024	3
2005	15 511	123	6 324	3 167	5 897	-
2006	16 330	149	6 531	2 626	7 024	-
2007	14 682	163	5 977	2 240	6 302	-
2008	15 807	140	7 019	2 615	6 033	-
2009	5 370	62	2 551	778	1 979	-
Không xác định - Not stated	459	3	161	77	216	2
b) Thành thị - Urban	37 323	1 099	22 839	5 354	8 029	2
Trước năm - Before 1975	1 499	213	1 056	130	100	-
1975-1999	12 337	460	7 539	1 943	2 395	-
2000-2004	11 056	175	6 821	1 557	2 503	-
2005	2 956	55	1 805	437	659	-
2006	2 820	50	1 648	400	722	-
2007	2 656	76	1 568	326	686	-
2008	3 036	56	1 816	442	722	-
2009	867	13	541	105	208	-
Không xác định - Not stated	96	1	45	14	34	2
c) Nông thôn - Rural	148 468	2 109	58 673	26 232	61 451	3
Trước năm - Before 1975	1 154	73	568	225	288	-
1975-1999	43 333	1 265	18 195	7 651	16 222	-
2000-2004	48 253	382	18 770	8 577	20 521	3
2005	12 555	68	4 519	2 730	5 238	-
2006	13 510	99	4 883	2 226	6 302	-
2007	12 026	87	4 409	1 914	5 616	-
2008	12 771	84	5 203	2 173	5 311	-
2009	4 503	49	2 010	673	1 771	-
Không xác định - Not stated	363	2	116	63	182	-

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
94. SÓC TRĂNG						
a) Tổng số - Total	301 900	10 388	132 118	81 833	77 541	20
Trước năm - Before 1975	12 047	1 696	8 562	1 285	504	-
1975-1999	72 564	3 652	39 475	15 220	14 212	5
2000-2004	94 151	2 259	38 630	25 813	27 447	2
2005	26 497	515	9 873	8 384	7 723	2
2006	31 279	620	10 895	9 767	9 997	-
2007	28 713	563	10 541	9 536	8 072	1
2008	26 250	650	10 160	8 790	6 649	1
2009	9 387	329	3 596	2 800	2 661	1
Không xác định - Not stated	1 012	104	386	238	276	8
b) Thành thị - Urban	60 390	3 006	42 089	9 570	5 717	8
Trước năm - Before 1975	4 978	777	3 797	298	106	-
1975-1999	19 150	1 078	14 240	2 400	1 431	1
2000-2004	16 900	480	11 674	2 954	1 791	1
2005	4 202	118	2 829	828	427	-
2006	4 453	130	2 803	916	604	-
2007	4 644	127	3 020	895	602	-
2008	4 402	167	2 751	930	553	1
2009	1 469	114	849	314	192	-
Không xác định - Not stated	192	15	126	35	11	5
c) Nông thôn - Rural	241 510	7 382	90 029	72 263	71 824	12
Trước năm - Before 1975	7 069	919	4 765	987	398	-
1975-1999	53 414	2 574	25 235	12 820	12 781	4
2000-2004	77 251	1 779	26 956	22 859	25 656	1
2005	22 295	397	7 044	7 556	7 296	2
2006	26 826	490	8 092	8 851	9 393	-
2007	24 069	436	7 521	8 641	7 470	1
2008	21 848	483	7 409	7 860	6 096	-
2009	7 918	215	2 747	2 486	2 469	1
Không xác định - Not stated	820	89	260	203	265	3

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:				Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple	
95. BẠC LIÊU						
a) Tổng số - Total	189 212	8 010	82 727	38 477	59 925	73
Trước năm - Before 1975	4 484	692	3 165	382	244	1
1975-1999	54 108	3 248	29 485	10 083	11 286	6
2000-2004	69 446	2 104	26 890	14 725	25 726	1
2005	14 612	414	5 262	3 276	5 658	2
2006	16 083	405	5 637	3 646	6 394	1
2007	12 508	385	4 734	2 728	4 661	-
2008	11 942	431	4 899	2 428	4 183	1
2009	4 566	225	2 021	909	1 411	-
Không xác định - Not stated	1 463	106	634	300	362	61
b) Thành thị - Urban	50 345	4 304	32 365	7 215	6 447	14
Trước năm - Before 1975	3 241	524	2 394	221	102	-
1975-1999	20 253	1 806	13 822	2 708	1 914	3
2000-2004	14 389	976	8 648	2 349	2 415	1
2005	2 804	185	1 614	471	534	-
2006	2 797	182	1 610	491	514	-
2007	2 554	182	1 584	388	400	-
2008	2 610	246	1 620	358	385	1
2009	1 102	148	694	142	118	-
Không xác định - Not stated	595	55	379	87	65	9
c) Nông thôn - Rural	138 867	3 706	50 362	31 262	53 478	59
Trước năm - Before 1975	1 243	168	771	161	142	1
1975-1999	33 855	1 442	15 663	7 375	9 372	3
2000-2004	55 057	1 128	18 242	12 376	23 311	-
2005	11 808	229	3 648	2 805	5 124	2
2006	13 286	223	4 027	3 155	5 880	1
2007	9 954	203	3 150	2 340	4 261	-
2008	9 332	185	3 279	2 070	3 798	-
2009	3 464	77	1 327	767	1 293	-
Không xác định - Not stated	868	51	255	213	297	52

Biểu - Table 16 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Năm xây dựng và đơn vị hành chính Year of using and Administration	Tổng số nhà Total of houses	Loại nhà đang ở chia theo - Type of housing:					Không xác định Not stated
		Nhà kiên cố Permanent	Nhà bán kiên cố Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố Less-permanent	Nhà đơn sơ Simple		
96. CÀ MAU							
a) Tổng số - Total	282 478	13 043	104 711	67 565	97 137	22	
Trước năm - Before 1975	1 920	333	1 321	175	91	-	
1975-1999	66 219	6 820	32 842	14 332	12 225	-	
2000-2004	94 465	3 110	34 988	23 565	32 802	-	
2005	23 218	551	7 013	5 672	9 982	-	
2006	30 345	615	8 320	7 460	13 950	-	
2007	27 957	634	8 356	6 912	12 054	1	
2008	27 461	649	8 565	6 710	11 536	1	
2009	9 760	282	2 857	2 453	4 168	-	
Không xác định - Not stated	1 133	49	449	286	329	20	
b) Thành thị - Urban	59 357	4 088	37 510	10 297	7 459	3	
Trước năm - Before 1975	1 213	182	924	79	28	-	
1975-1999	21 006	1 799	14 539	3 060	1 608	-	
2000-2004	18 495	1 076	11 695	3 390	2 334	-	
2005	3 790	203	2 133	803	651	-	
2006	4 552	220	2 449	914	969	-	
2007	4 421	257	2 499	816	849	-	
2008	4 287	260	2 403	897	727	-	
2009	1 183	79	655	229	220	-	
Không xác định - Not stated	410	12	213	109	73	3	
c) Nông thôn - Rural	223 121	8 955	67 201	57 268	89 678	19	
Trước năm - Before 1975	707	151	397	96	63	-	
1975-1999	45 213	5 021	18 303	11 272	10 617	-	
2000-2004	75 970	2 034	23 293	20 175	30 468	-	
2005	19 428	348	4 880	4 869	9 331	-	
2006	25 793	395	5 871	6 546	12 981	-	
2007	23 536	377	5 857	6 096	11 205	1	
2008	23 174	389	6 162	5 813	10 809	1	
2009	8 577	203	2 202	2 224	3 948	-	
Không xác định - Not stated	723	37	236	177	256	17	